

Hà Nội, ngày ~~12~~ tháng ~~12~~ năm ~~2019~~

Kính gửi: Vụ Kế hoạch - Tài chính - Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thực hiện công văn số 8448/BGDĐT-KHTC ngày 22 tháng 11 năm 2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn báo cáo các nội dung thực hiện quy chế công khai đối với các cơ sở giáo dục đại học và Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, Học viện Quản lý giáo dục xin gửi Vụ Kế hoạch - Tài chính Báo cáo việc thực hiện Ba công khai năm học 2018-2019 và Phụ lục đính kèm với các nội dung như sau:

1. Công khai cam kết chất lượng đào tạo: Biểu mẫu 17 (trang 1 đến trang 29);
2. Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế: Biểu mẫu 18 (trang 30 đến trang 47);
3. Công khai thông tin cơ sở vật chất: Biểu mẫu 19 (trang 48 đến trang 49);
4. Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu: Biểu mẫu 20 (trang 50- trang 55);
5. Công khai tài chính: Biểu mẫu 21 (trang 56 đến trang 57).

Các nội dung trên đã được đăng trên Website của Học viện Quản lý giáo dục.

Trân trọng. 

Nơi nhận:

- Như trên (để báo cáo);
- Công bố trên trang thông tin điện tử HV;
- Lưu Văn phòng.



GS.TS. Phạm Quang Trung

Biểu mẫu 17

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HỌC VIỆN QUẢN LÝ GIÁO DỤC**

THÔNG BÁO
Công khai cam kết chất lượng đào tạo của
Học viện Quản lý giáo dục

I. Điều kiện đăng ký tuyển sinh

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo		
		Tiến sĩ	Thạc sĩ	Chính quy
1	Ngành Quản lý giáo dục	- Theo Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 4 tháng 4 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ - Quyết định số 1275/QĐ-HVQLGD ngày 9/12/2019 của Học viện QLGD, ban hành Quy định đào tạo trình độ tiến sĩ	- Theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ - Quyết định số 1276/QĐ- HVQLGD ngày 9/12/2019 của Học viện QLGD ban hành Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ.	Học sinh xét tuyển theo các tổ hợp: A00, A01, C00, D01 dựa trên kết quả kỳ thi THPT Quốc gia.
2	Ngành Giáo dục học.			Học sinh xét tuyển theo các tổ hợp: A00,B00,C00,D01 dựa trên kết quả kỳ thi THPT Quốc gia.
3	Ngành Công nghệ thông tin	Theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy định TS của Học viện QLGD.	Theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy định TS của Học viện QLGD.	Học sinh xét tuyển theo các tổ hợp: A00, A01, A02, D01 dựa trên kết quả kỳ thi THPT Quốc gia.

4	Ngành Tâm lý học giáo dục	Theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy định TS của Học viện QLGD.	Theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy định TS của Học viện QLGD.	Học sinh xét tuyển theo các tổ hợp: A00,B00,C00,D01 dựa trên kết quả kỳ thi THPT Quốc gia.
5	Ngành Kinh tế giáo dục			Học sinh xét tuyển theo các tổ hợp: A00,A01,D01,D10 dựa trên kết quả kỳ thi THPT Quốc gia.

II. Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được:

II.1. Ngành Công nghệ thông tin

PHẦN I. GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH

1.1. Giới thiệu chung

- Tên ngành đào tạo: Công nghệ thông tin
- Tên tiếng Anh: **Information Technology**
- Mã số: 7480201
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Thời gian đào tạo: 4 năm

1.2. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo nhân lực công nghệ thông tin có trình độ đại học, có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập và theo nhóm, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Công nghệ thông tin có thể làm việc tại các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, công ty, dự án, các tổ chức giáo dục, ở các vị trí sau:

- Lập trình viên, giảng dạy, nghiên cứu, phân tích và phát triển phần mềm.
- Trưởng nhóm dự án, quản lý dự án công nghệ thông tin, phân tích và phát triển hệ thống thông tin, quản trị cơ sở dữ liệu.
- Quản trị hệ thống, quản trị mạng, phát triển các ứng dụng, dịch vụ mạng.
- Tư vấn về công nghệ thông tin.

PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA

1. Về kiến thức

1.1. Phần kiến thức chung

Hiểu được những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lê nin để giải thích được các hiện tượng trong tự nhiên và xã hội, trong thực tiễn công tác theo quan điểm duy vật biện chứng.

Hiểu được những giá trị cao đẹp trong cuộc đời, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh cũng như tầm vóc trí tuệ và nhân cách văn hoá của Người.

Hiểu được các kiến thức pháp luật đại cương và vận dụng được vào công việc và cuộc sống của bản thân.

Hiểu được các kiến thức tiếng Anh cơ bản và nâng cao để sinh viên có nền tảng vững chắc phục vụ cho tự học và học tiếp ở trình độ cao hơn, sử dụng trong giao tiếp.

Hiểu được các kiến thức tin học cơ bản.

Khi tốt nghiệp chương trình Cử nhân Công nghệ thông tin, người học có thể:

1.2. Phần kiến thức cơ bản của nhóm ngành

Hiểu được các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên phục vụ cho việc học chuyên ngành và trong công tác sau này.

Có đủ kiến thức cơ bản, trong đó Toán học là nền tảng cho việc học các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo: Máy tính, công nghệ thông tin.

1.3. Phần kiến thức cơ sở ngành

Hiểu được những kiến thức nền tảng về giải thuật, ngôn ngữ lập trình và kỹ thuật lập trình để giải quyết các bài toán khoa học kỹ thuật bằng máy tính.

Hiểu được những kiến thức nền tảng về cơ sở dữ liệu, hệ quản trị cơ sở dữ liệu, phân tích và thiết kế hệ thống để phát triển các sản phẩm ứng dụng, các hệ thống thông tin quản lý.

Hiểu được những kiến thức nền tảng về hệ thống máy tính, hệ điều hành và mạng để quản trị, bảo trì, thiết kế hệ thống máy tính, mạng.

Có kiến thức nền tảng về công nghệ thông tin để học các môn chuyên ngành theo các định hướng chuyên sâu.

1.4. Phần kiến thức chuyên ngành

Nắm vững các kiến thức chuyên ngành để giải quyết các bài toán khoa học kỹ thuật, các bài toán về tính toán, xử lý số liệu, tối ưu, đồ họa trong thực tiễn bằng máy tính một cách hiệu quả.

Nắm vững các kiến thức về xây dựng phần mềm ứng dụng, phát triển hệ thống web trong các lĩnh vực quảng bá, kinh doanh, thương mại và dịch vụ, phương pháp phát triển các sản phẩm ứng dụng dựa trên phần mềm mã nguồn mở.

Nắm vững các vấn đề về cài đặt, vận hành và bảo trì các thành phần phần cứng, phần mềm của hệ thống máy tính, mạng máy tính. Hiểu được các kiến thức đã học để áp dụng vào việc thiết kế các mạng máy tính cho các đơn vị, doanh nghiệp, phát triển được các ứng dụng trên web, mobile.

1.5. Phần kiến thức thực tập và tốt nghiệp

Vận dụng các kiến thức đã học để tiếp cận, phân tích, đánh giá và đề xuất cách giải quyết các vấn đề thực tiễn bằng công nghệ thông tin.

Có kỹ năng làm việc hợp tác, kỹ năng giao tiếp trong công việc và năng lực nghiên cứu khoa học.

Độc lập giải quyết được một bài toán thực tiễn bằng Công nghệ thông tin.

2. Về kĩ năng

Người tốt nghiệp chương trình đại học ngành Công nghệ thông tin có những kỹ năng sau:

2.1. Kỹ năng cứng

2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp

- Lập trình.
- Giải quyết các bài toán khoa học kỹ thuật, các bài toán quản lý bằng công nghệ thông tin.
- Thiết kế, triển khai thực hiện và quản lý các dự án phần mềm có qui mô vừa và nhỏ, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật đặt ra trong điều kiện thực tế.
- Phân tích, tư vấn, thiết kế, quản trị hệ thống thông tin và các hệ cơ sở dữ liệu.
- Thiết kế, xây dựng, cài đặt và bảo trì phần cứng và phần mềm.
- Kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin cho mạng và hệ thống;
- Các kỹ năng khác phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp.

2.1.2. Khả năng lập luận và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực công nghệ thông tin

- Xác định, phân tích yêu cầu người dùng.
- Xác định, phân tích yêu cầu đối với các vấn đề cụ thể, lên kế hoạch và tìm giải pháp phù hợp cho vấn đề.
- Phân tích và mô hình hóa bài toán, xác định và cụ thể hóa các giải pháp kỹ thuật, quản trị dự án, tích hợp hệ thống.
- Lựa chọn công cụ thích hợp.

2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức và tư duy sáng tạo

- Khả năng tự học, tự nghiên cứu.
- Nghiên cứu, tìm hiểu và vận dụng kiến thức trong các lĩnh vực hệ thống thông tin, khoa học máy tính, mạng máy tính và truyền thông.
- Khả năng lập luận sáng tạo để đưa ra các giải pháp tối ưu cho việc giải quyết bài toán.

- Khả năng phân tích, đánh giá để giải quyết hiệu quả vấn đề chuyên môn.

2.1.4. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng áp dụng vào thực tiễn

- Vận dụng kiến thức, kỹ năng vào việc giải quyết các vấn đề thực tiễn thuộc các lĩnh vực khác nhau: khoa học kỹ thuật, quản lý, dịch vụ, thương mại, giáo dục,...
- Sử dụng các công cụ trong việc đặc tả, phân tích, xây dựng, triển khai, bảo trì các hệ thống dựa trên máy tính.

- Năng lực triển khai ứng dụng CNTT trong các cơ quan, doanh nghiệp.

2.2. Kỹ năng mềm

2.2.1. Các kỹ năng cá nhân

- Kỹ năng giải quyết vấn đề.
- Kỹ năng tư duy phê phán.
- Kỹ năng tư duy sáng tạo trong giải quyết công việc.

2.2.2. Làm việc theo nhóm

- Kỹ năng làm việc theo tổ, nhóm.
- Kỹ năng học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm với đồng nghiệp.
- Kỹ năng làm việc hợp tác.

2.2.3. Kỹ năng giao tiếp

- Kỹ năng giao tiếp bằng ngôn ngữ nói, viết, bằng các phương tiện, kỹ thuật, công nghệ.

- Kỹ năng thuyết phục, động viên đồng nghiệp trong công tác.
- Kỹ năng đàm phán, thuyết phục.

2.2.4. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

- Kỹ năng sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp.
- Kỹ năng đọc tài liệu, trao đổi thông tin viết bằng tiếng Anh.

2.2.5. Các kỹ năng mềm khác

- Kỹ năng thuyết trình;
- Kỹ năng trình bày văn bản, tài liệu;
- Kỹ năng nắm bắt và tổng hợp vấn đề.

2.3. Về phẩm chất đạo đức

2.3.1. Phẩm chất đạo đức công dân

- Có phẩm chất đạo đức, ý thức chính trị và ý thức xã hội của công dân.
- Trung thực, chuyên nghiệp trong giải quyết công việc, trong cuộc sống.
- Trung thực trong nghiên cứu khoa học.

2.3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Có ý thức phấn đấu về chuyên môn, nghiệp vụ, tiếp cận với sự phát triển khoa học kỹ thuật và công nghệ.

- Chấp hành nghiêm túc về quyền sở hữu trí tuệ và luật bản quyền.

2.3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

- Thích ứng với sự thay đổi của kinh tế - xã hội, khoa học, công nghệ và môi trường làm việc.

- Tham gia vào các hoạt động xã hội, dịch vụ xã hội về lĩnh vực công nghệ thông tin.

2.4. Về Ngoại ngữ

Công nhận đạt chuẩn đầu ra trình độ Ngoại ngữ khi sinh viên đáp ứng được một trong các điều kiện sau đây:

- Có kết quả đánh giá đạt trong kỳ thi đánh giá chuẩn đầu ra tiếng Anh tương đương cấp độ B1 (CEFR) do Học viện Quản lý giáo dục tổ chức.

- Sinh viên có chứng chỉ tiếng Anh cấp độ B1 (CEFR) được cấp bởi các cơ sở giáo dục được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ B1 tiếng Anh.

- Sinh viên có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế với điểm quy đổi tương đương hoặc cao hơn so với quy định dưới đây:

+ IELTS: 4.5

+ TOEFL: PBT (Paper – Based Test): 450

iBT(Internet – Based Test): 45

+TOEIC: 450

-Sinh viên có bằng tốt nghiệp đại học tiếng Anh hoặc có bằng tốt nghiệp đại học các ngôn ngữ: Pháp, Trung, Nga, Nhật.

-Chứng chỉ, chứng nhận ngoại ngữ được cấp còn hiệu lực tính đến ngày xét công nhận tốt nghiệp. Sinh viên đến thời điểm xét công nhận tốt nghiệp nếu không đạt chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ của Quy định này sẽ không đủ điều kiện xét công nhận tốt nghiệp.

-Quy định về chuẩn đầu ra ngoại ngữ không áp dụng đối với Lưu học sinh đang theo học tại Học viện Quản lý giáo dục.

II.2. Ngành Giáo dục học

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu đào tạo

- Đánh giá, phân tích được những thay đổi, biến động trong bối cảnh xã hội, hoàn cảnh và môi trường làm việc.

- Điều chỉnh và cải tiến phương pháp công tác hoặc giảng dạy phù hợp với bối cảnh xã hội và cộng đồng.

2. Khả năng phân tích bối cảnh tổ chức

- Phân tích và đánh giá được điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức, xu thế thay đổi và phát triển của tổ chức, đơn vị nơi làm việc.

- Có khả năng điều chỉnh bản thân, và tăng cường đóng góp vào sự phát triển chung của tổ chức.

3. Khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng vào thực tiễn

- Vận dụng được những kiến thức, kĩ năng chuyên môn và nghiệp vụ vào tổ chức, triển khai hoạt động thực tiễn, đánh giá chất lượng công việc liên quan đến chuyên ngành được đào tạo.

PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA

1. Kĩ năng mềm

1.1. Kĩ năng cá nhân

- Kĩ năng giải quyết vấn đề

- Kỹ năng tư duy phê phán
- Kỹ năng tư duy sáng tạo trong giải quyết công việc.

1.2. Kỹ năng tổ chức và làm việc nhóm

- Kỹ năng làm việc theo đội, nhóm.
- Kỹ năng học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm với đồng nghiệp.
- Kỹ năng hợp tác với đồng nghiệp.
- Kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, phối hợp và huy động được các nguồn lực cùng tham gia giải quyết nhiệm vụ;

1.3. Kỹ năng tìm kiếm phương pháp làm việc hiệu quả

- Kỹ năng xác định phương pháp làm việc cho từng loại công việc
- Kỹ năng khai thác công nghệ thông tin và truyền thông

1.4. Kỹ năng giao tiếp

- Kỹ năng giao tiếp bằng ngôn ngữ nói, viết, ngoại ngữ và công nghệ thông tin;
- Kỹ năng giao tiếp hiệu quả với các thành viên trong hoạt động nhóm;
- Kỹ năng sử dụng được các phương tiện, kỹ thuật giao tiếp bằng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ phù hợp với từng tình huống giao tiếp.
- Kỹ năng thuyết phục, động viên đồng nghiệp trong công tác.

2. Về phẩm chất đạo đức

2.1. Phẩm chất đạo đức công dân

- Giao tiếp, ứng xử theo những tiêu chuẩn đạo đức của người công dân.
- Có ý thức chính trị, ý thức dân tộc của người công dân Việt Nam

2.2. Phẩm chất đạo đức xã hội, nghề nghiệp

- Trung thực và chuyên nghiệp trong giải quyết các vấn đề liên quan đến nghề nghiệp.
- Giao tiếp, ứng xử theo những tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp về các lĩnh vực Tham vấn và Công tác xã hội, Đánh giá trong giáo dục, Giảng dạy và Tổ chức hoạt động giáo dục.
- Thích ứng với sự thay đổi của kinh tế - xã hội, các yêu cầu của sự đổi mới ngành, giáo dục,
- Tham gia vào các hoạt động xã hội, dịch vụ xã hội trong lĩnh vực giáo dục học.

3. Về trình độ ngoại ngữ:

Công nhận đạt chuẩn đầu ra trình độ Ngoại ngữ khi sinh viên đáp ứng được một trong các điều kiện sau đây:

- Có kết quả đánh giá đạt trong kỳ thi đánh giá chuẩn đầu ra tiếng Anh tương đương cấp độ B1 (CEFR) do Học viện Quản lý giáo dục tổ chức.

- Sinh viên có chứng chỉ tiếng Anh cấp độ B1 (CEFR) được cấp bởi các cơ sở giáo dục được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ B1 tiếng Anh.

- Sinh viên có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế với điểm quy đổi tương đương hoặc cao hơn so với quy định dưới đây:

+ IELTS: 4.5

+ TOEFL: PBT (Paper - Based Test): 450

iBT(Internet - Based Test): 45

+TOEIC: 450

-Sinh viên có bằng tốt nghiệp đại học tiếng Anh hoặc có bằng tốt nghiệp đại học các ngôn ngữ: Pháp, Trung, Nga, Nhật.

-Chứng chỉ, chứng nhận ngoại ngữ được cấp còn hiệu lực tính đến ngày xét công nhận tốt nghiệp. Sinh viên đến thời điểm xét công nhận tốt nghiệp nếu không đạt chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ của Quy định này sẽ không đủ điều kiện xét công nhận tốt nghiệp.

-Quy định về chuẩn đầu ra ngoại ngữ không áp dụng đối với Lưu học sinh đang theo học tại Học viện Quản lý giáo dục.

4.Về trình độ công nghệ thông tin

Công nhận đạt chuẩn đầu ra công nghệ thông tin khi sinh viên đáp ứng được điều kiện sau đây:

-Có chứng nhận chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản được quy định tại thông tư 03/2014/TT-BTTTT được cấp bởi Học viện Quản lý giáo dục hoặc Chứng chỉ Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản do một cơ sở giáo dục được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo và cấp chứng chỉ.

Nội dung chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản được quy định tại thông tư 03/2014/TT-BTTTT gồm 06 mô đun sau:

Mô đun kỹ năng 01 (Mã IU01): Hiểu biết về CNTT cơ bản.

Mô đun kỹ năng 02 (Mã IU02): Sử dụng máy tính cơ bản.

Mô đun kỹ năng 03 (Mã IU03): Xử lý văn bản cơ bản

Mô đun kỹ năng 04 (Mã IU04): Sử dụng bảng tính cơ bản

Mô đun kỹ năng 05 (Mã IU05): Sử dụng trình chiếu cơ bản.

Mô đun kỹ năng 06 (Mã IU06): Sử dụng Internet cơ bản.

Chứng chỉ, chứng nhận công nghệ thông tin được cấp còn hiệu tính đến ngày xét công nhận tốt nghiệp. Sinh viên đến thời điểm xét công nhận tốt nghiệp nếu không đạt chuẩn đầu ra trình độ Công nghệ thông tin của Quy định này sẽ không đủ điều kiện xét công nhận tốt nghiệp.

II.3. Ngành Kinh tế giáo dục

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH

1. Giới thiệu chung

- Tên ngành đào tạo: **Kinh tế giáo dục**
- Tên tiếng Anh: **Educational Economic**
- Mã số: Đào tạo thí điểm
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Thời gian đào tạo: 4 năm

2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành kinh tế giáo dục nhằm đào tạo các cử nhân kinh tế giáo dục có phẩm chất chính trị, tư cách đạo đức, sức khỏe, kiến thức cơ bản về giáo dục, kinh tế - xã hội, có năng lực chuyên môn về kinh tế giáo dục, có khả năng phân tích hoạch định chính sách và vận dụng các kiến thức đã học vào giải quyết các vấn đề kinh tế thuộc các lĩnh vực, các cấp khác nhau của nền kinh tế quốc dân nói chung và lĩnh vực giáo dục đào tạo nói riêng. Chương trình đào tạo nhằm trang bị cho người học các kiến thức, kỹ năng, thái độ, chuyên sâu về Kinh tế giáo dục, trong đó có 3 hướng học phần chuyên sâu của ngành như: kinh tế và quản lý giáo dục, kinh tế và chính sách giáo dục, kinh tế và tài chính trong giáo dục.

3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

- Làm chuyên viên/nghiên cứu viên/trợ lý thực hiện các công việc liên quan đến lập kế hoạch, xây dựng và phân tích các chính sách kinh tế giáo dục; quản lý tài chính, tài sản trong giáo dục; kế toán; quản lý ngân sách; quản trị marketing... tại các cơ sở giáo dục các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục, các tổ chức dịch vụ công ở các lĩnh vực tài chính, giáo dục, các tổ chức phi chính phủ và các doanh nghiệp, các đơn vị, tổ chức có hoạt động giáo dục, đào tạo.

- Làm giảng viên giảng dạy các học phần liên quan đến kinh tế giáo dục tại các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng, trung cấp,....

- Làm nghiên cứu viên nghiên cứu các đề tài, các chuyên đề về kinh tế giáo dục, nghiên cứu các chính sách kinh tế trong giáo dục ở cấp độ vĩ mô và vĩ mô trong các cơ quan nghiên cứu, các tổ chức, các dự án trong nước và quốc tế; Tại các viện nghiên cứu và cơ sở đào tạo về kinh tế và quản lý kinh tế; Các trung tâm nghiên cứu và tư vấn về kinh tế và quản lý kinh tế;...

- Trong các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục các cấp, các cơ sở giáo dục – đào tạo:

+ Bộ phận hoạch định, tổ chức và kiểm tra thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế vĩ mô;

+ Bộ phận hoạch định, tổ chức thực thi, kiểm tra, giám sát và phân tích, đánh giá thực thi chính sách về kinh tế trong giáo dục;

+ Bộ phận tổ chức triển khai, theo dõi và thực thi hội nhập kinh tế, thương mại quốc tế;

+ Bộ phận nghiên cứu, triển khai các chương trình xúc tiến thương mại, đầu tư vĩ mô và dự án đầu tư phát triển giáo dục, chính sách phát triển giáo dục;

- Tại các doanh nghiệp và tổ chức kinh tế:

+ Bộ phận hoạch định chiến lược, kế hoạch, chính sách kinh doanh và thị trường của doanh nghiệp;

+ Bộ phận triển khai thực hiện, kiểm tra, giám sát các hoạt động kinh tế, tài chính, đầu tư và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp;

+ Bộ phận phân tích các hoạt động kinh tế, quản lý sử dụng các nguồn lực và thông tin, tư vấn quản lý doanh nghiệp;

PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA

1. Về kiến thức

1.1. Phần kiến thức chung

- Vận dụng được những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê Nin, Tư tưởng và đạo đức Hồ Chí Minh vào thực tiễn cuộc sống cũng như công việc của bản thân.

- Biết, hiểu cơ bản về hệ thống pháp luật của Nhà nước; vận dụng được những kiến thức về pháp luật để giải quyết các công việc có liên quan.

1.2. Phần kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành

- Vận dụng được những kiến thức về các phương pháp nghiên cứu khoa học, xác suất và thống kê, lịch sử giáo dục, dân tộc và tôn giáo, dân số và phát triển... vào nghiên cứu khoa học kinh tế giáo dục và trong cuộc sống lao động, thực tiễn công việc của bản thân.

1.3. Phần kiến thức cơ sở ngành

- Vận dụng được các lý thuyết của pháp luật kinh tế, toán cao cấp, lịch sử các học thuyết kinh tế, khoa học quản lý đại cương... vào làm nền tảng cho các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy và làm việc tại các cơ sở giáo dục, các viện nghiên cứu, các bộ phận chuyên trách về giáo dục trong các cơ quan, các doanh nghiệp, các tập đoàn, các tổ chức...

- Vận dụng được các khối kiến thức tự chọn theo từng hướng chuyên môn sâu: kinh tế và quản lý giáo dục, kinh tế và chính sách giáo dục, kinh tế và tài chính trong giáo dục để tổ chức có hiệu quả các hoạt động thực tiễn.

1.4. Phần kiến thức ngành

- Vận dụng được các kiến thức của kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, kinh tế phát triển, kinh tế quốc tế, kinh tế công cộng, kinh tế học bền vững, thống kê kinh tế để thực hiện có hiệu quả các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy và làm việc tại các cơ sở giáo dục, các viện nghiên cứu, các bộ phận chuyên trách về giáo dục trong các cơ quan, các doanh nghiệp, các tập đoàn, các tổ chức...

- Vận dụng được các kiến thức cơ bản, nền tảng về kinh tế học giáo dục, phân tích chi phí - lợi ích trong giáo dục, phân tích chính sách giáo dục, quản lý cơ sở vật chất, thiết bị và tài chính trong giáo dục, quản lý nhà nước về giáo dục, quản lý hoạt động giáo dục, quản lý dự án giáo dục để tổ chức triển khai có hiệu quả các hoạt động thực tiễn phát triển giáo dục.

- Vận dụng được các kiến thức cơ bản, nền tảng về kinh tế, kinh tế giáo dục, các kiến thức và kỹ năng về nghiên cứu kinh tế và quản lý giáo dục, chính sách giáo dục để nghiên cứu, giảng dạy và làm việc tại các cơ sở giáo dục, các viện nghiên cứu, các bộ phận chuyên trách về giáo dục trong các cơ quan, các doanh nghiệp, các tập đoàn, các tổ chức...

- Vận dụng được các kiến thức cơ bản, nền tảng về tài chính, tài chính trong giáo dục và các kiến thức liên quan đến nghiên cứu các chính sách kinh tế trong giáo dục để thực hiện có hiệu quả việc lập kế hoạch tài chính, triển khai tốt việc nghiên cứu thị trường giáo dục, quản trị marketing tại các cơ sở giáo dục, các tổ chức, các doanh nghiệp...

1.5. Kiến thức thực tập và khóa luận

- Ứng dụng các kiến thức đã học vào việc quan sát hoặc thực hiện, phân tích, đánh giá các hoạt động thực tiễn liên quan đến các hướng chuyên môn sâu được đào tạo: kinh tế và

quản lý giáo dục, kinh tế và chính sách giáo dục, kinh tế và tài chính trong giáo dục tại cơ sở thực tập.

- Hoàn thành báo cáo kết quả thực tập, khóa luận tốt nghiệp theo quy định.

2. Về kỹ năng

2.1. Kỹ năng cứng

2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp

- Vận dụng các kỹ năng nghề nghiệp như kỹ năng phân tích chính sách kinh tế, tài chính, các kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo và kiểm tra các hoạt động kinh tế trong giáo dục ở cấp độ vĩ mô và vi mô.

- Xây dựng và tổ chức triển khai được quy trình công việc cụ thể trong lĩnh vực hoạt động kinh tế trong giáo dục tại các cơ sở giáo dục, các viện nghiên cứu, các bộ phận chuyên trách về giáo dục trong các cơ quan, các doanh nghiệp, các tập đoàn, các tổ chức...

2.1.2. Khả năng lập luận và giải quyết vấn đề

- Vận dụng các kỹ năng phát hiện và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn công việc.

- Vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học để phát triển nghề nghiệp của bản thân trên cơ sở các kiến thức nền tảng và chuyên sâu về kinh tế giáo dục.

2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

- Khai thác, xử lý được các thông tin cập nhật của khoa học chuyên ngành và liên ngành để nghiên cứu, vận dụng vào thực tế, phục vụ cho học tập, bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp.

- Xác định được các vấn đề nghiên cứu, vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học hiệu quả để triển khai đề tài nghiên cứu, dự án nghiên cứu trong lĩnh vực hoạt động kinh tế trong giáo dục tại các cơ sở giáo dục, các viện nghiên cứu, các bộ phận chuyên trách về giáo dục trong các cơ quan, các doanh nghiệp, các tập đoàn, các tổ chức....

2.1.4. Khả năng tư duy phê phán và tư duy sáng tạo

- Xây dựng được phong cách làm việc hiệu quả, chuyên nghiệp, luôn tư duy sáng tạo, tìm giải pháp hiệu quả nhất.

- Tự đánh giá, phê phán những hạn chế, sai lầm trong hoạt động nghề nghiệp.

2.1.5. Khả năng phân tích bối cảnh của tổ chức, xã hội và ngoại cảnh

- Vận dụng được các kỹ năng nghiên cứu, phân tích bối cảnh xã hội và địa phương để có các quyết định nghề nghiệp phù hợp.

- Đánh giá, phân tích được những thay đổi, biến động của các nhân tố, các chỉ tiêu kinh tế giáo dục điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức, xu thế thay đổi và phát triển của tổ chức, đơn vị nơi làm việc trong bối cảnh xã hội, hoàn cảnh và môi trường làm việc.

- Có khả năng điều chỉnh bản thân và tăng cường đóng góp vào sự phát triển chung của tổ chức.

2.1.6. Khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn

- Vận dụng được những kiến thức, kỹ năng chuyên môn và nghiệp vụ vào tổ chức, triển khai hoạt động thực tiễn, đánh giá chất lượng công việc liên quan đến ngành được đào tạo.

2.2. Kỹ năng mềm

2.2.1. Kỹ năng cá nhân

- Kỹ năng giải quyết vấn đề trong ngành đào tạo
- Kỹ năng tư duy phê phán
- Kỹ năng tư duy sáng tạo trong giải quyết công việc.

2.2.2. Kỹ năng tổ chức và làm việc nhóm

- Kỹ năng làm việc theo đội, nhóm.
- Kỹ năng học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm với đồng nghiệp.
- Kỹ năng hợp tác với đồng nghiệp.
- Kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, phối hợp và huy động được các nguồn lực cùng tham gia giải quyết nhiệm vụ;

2.3.3. Kỹ năng tìm kiếm phương pháp làm việc hiệu quả

- Kỹ năng xác định phương pháp làm việc cho từng loại công việc
- Kỹ năng khai thác công nghệ thông tin và truyền thông

2.2.4. Kỹ năng giao tiếp

- Kỹ năng giao tiếp bằng ngôn ngữ nói, viết, ngoại ngữ và công nghệ thông tin;
- Kỹ năng giao tiếp hiệu quả với các thành viên trong hoạt động nhóm;
- Kỹ năng sử dụng được các phương tiện, kỹ thuật giao tiếp bằng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ phù hợp với từng tình huống giao tiếp.
- Kỹ năng thuyết phục, động viên đồng nghiệp trong công tác.

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức công dân

- Giao tiếp, ứng xử theo những tiêu chuẩn đạo đức của người công dân.

- Có ý thức chính trị, ý thức dân tộc của người công dân Việt Nam.

3.2. Phẩm chất đạo đức xã hội, nghề nghiệp

- Trung thực và chuyên nghiệp trong giải quyết các vấn đề liên quan đến nghề nghiệp.

- Giao tiếp, ứng xử theo những tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp của lĩnh vực kinh tế

- Thích ứng với sự thay đổi của kinh tế - xã hội, các yêu cầu của sự đổi mới ngành, của nghề nghiệp.

- Tham gia vào các hoạt động xã hội, dịch vụ xã hội trong lĩnh vực hoạt động kinh tế trong giáo dục tại các cơ sở giáo dục, các viện nghiên cứu, các bộ phận chuyên trách về giáo dục trong các cơ quan, các doanh nghiệp, các tập đoàn, các tổ chức....

4. Về Ngoại ngữ và Công nghệ thông tin

4.1. Về ngoại ngữ:

Công nhận đạt chuẩn đầu ra trình độ Ngoại ngữ khi sinh viên đáp ứng được một trong các điều kiện sau đây:

-Có kết quả đánh giá đạt trong kỳ thi đánh giá chuẩn đầu ra tiếng Anh tương đương cấp độ B1 (CEFR) do Học viện Quản lý giáo dục tổ chức.

-Sinh viên có chứng chỉ tiếng Anh cấp độ B1 (CEFR) được cấp bởi các cơ sở giáo dục được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ B1 tiếng Anh.

-Sinh viên có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế với điểm quy đổi tương đương hoặc cao hơn so với quy định dưới đây:

+ IELTS: 4.5

+ TOEFL: PBT (Paper - Based Test): 450

iBT(Internet - Based Test): 45

+TOEIC: 450

-Sinh viên có bằng tốt nghiệp đại học tiếng Anh hoặc có bằng tốt nghiệp đại học các ngôn ngữ: Pháp, Trung, Nga, Nhật.

-Chứng chỉ, chứng nhận ngoại ngữ được cấp còn hiệu lực tính đến ngày xét công nhận tốt nghiệp. Sinh viên đến thời điểm xét công nhận tốt nghiệp nếu không đạt chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ của Quy định này sẽ không đủ điều kiện xét công nhận tốt nghiệp.

-Quy định về chuẩn đầu ra ngoại ngữ không áp dụng đối với Lưu học sinh đang theo học tại Học viện Quản lý giáo dục.

4.2. Về Công nghệ thông tin

Công nhận đạt chuẩn đầu ra công nghệ thông tin khi sinh viên đáp ứng được điều kiện sau đây:

-Có chứng nhận chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản được quy định tại thông tư 03/2014/TT-BTTTT được cấp bởi Học viện Quản lý giáo dục hoặc Chứng chỉ Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản do một cơ sở giáo dục được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo và cấp chứng chỉ.

Nội dung chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản được quy định tại thông tư 03/2014/TT-BTTTT gồm 06 mô đun sau:

Mô đun kỹ năng 01 (Mã IU01): Hiểu biết về CNTT cơ bản.

Mô đun kỹ năng 02 (Mã IU02): Sử dụng máy tính cơ bản.

Mô đun kỹ năng 03 (Mã IU03): Xử lý văn bản cơ bản

Mô đun kỹ năng 04 (Mã IU04): Sử dụng bảng tính cơ bản

Mô đun kỹ năng 05 (Mã IU05): Sử dụng trình chiếu cơ bản.

Mô đun kỹ năng 06 (Mã IU06): Sử dụng Internet cơ bản.

Chứng chỉ, chứng nhận công nghệ thông tin được cấp còn hiệu lực tính đến ngày xét công nhận tốt nghiệp. Sinh viên đến thời điểm xét công nhận tốt nghiệp nếu không đạt chuẩn đầu ra trình độ Công nghệ thông tin của Quy định này sẽ không đủ điều kiện xét công nhận tốt nghiệp.

II.4. Ngành Quản lý giáo dục

PHẦN I. GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH

1. Giới thiệu chung

Tên ngành đào tạo: Quản lý giáo dục

Tên tiếng Anh: Education Management

Mã số: 7140114

Trình độ đào tạo: Đại học

Thời gian đào tạo: 4 năm

2. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo những cử nhân Quản lý giáo dục có những kiến thức cơ bản về giáo dục, quản lý, tin học, ngoại ngữ và kiến thức chuyên sâu về quản lý giáo dục như hành chính giáo dục,

quản lý đào tạo, phát triển chương trình, tổ chức dạy và học, quản lý nhân sự, quản lý và đánh giá chất lượng..., góp phần tạo nguồn nhân lực (chuyên viên, cán bộ quản lý, nghiên cứu viên, giảng viên) nhằm xây dựng nền giáo dục chuyên nghiệp, hiện đại, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục; Có kỹ năng tổ chức, giám sát, đánh giá kết quả hoạt động giáo dục và thực hiện các chức năng quản lý ở các cơ quan, tổ chức giáo dục và các tổ chức, doanh nghiệp có liên quan đến lĩnh vực giáo dục; Có khả năng nghiên cứu và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình quản lý và quản lý giáo dục; Có năng lực tự học, nghiên cứu khoa học, tiếp tục học ở trình độ cao hơn về quản lý nói chung và quản lý giáo dục nói riêng; Có thái độ, tác phong làm việc chuyên nghiệp.

3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

- Chuyên viên tham vấn học đường, hành chính, giáo vụ, đào tạo, nhân sự, thanh tra, khảo thí, kiểm định chất lượng, công tác học sinh sinh viên, thư ký hội đồng trường, phụ trách thiết bị giáo dục tại các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục (chuyên viên văn phòng; chuyên viên quản lý cơ sở vật chất và thiết bị trường học; chuyên viên quản lý học sinh, sinh viên; chuyên viên phòng đào tạo, phòng đảm bảo chất lượng, phòng thanh tra giáo dục, phòng tổ chức cán bộ,...), nhà trường, cơ sở giáo dục (trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT, giáo dục thường xuyên, trung học dạy nghề, cao đẳng, đại học); cơ sở giáo dục cộng đồng (trung tâm học tập cộng đồng), viện nghiên cứu, tổ chức giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Giáo dục và Đào tạo, các cơ quan quản lý giáo dục của các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể), các tạp chí khoa học giáo dục, quản lý giáo dục hoặc các bộ phận đào tạo, bồi dưỡng nhân sự của các doanh nghiệp và lĩnh vực liên quan.

- Cán bộ quản lý hành chính, đào tạo, nhân sự, kỹ thuật thiết bị giáo dục cấp phòng chức năng, đơn vị trực thuộc tại các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục, quản lý nhà trường và cơ sở giáo dục, tổ chức giáo dục hoặc các bộ phận phụ trách đào tạo, bồi dưỡng nhân sự trong các doanh nghiệp và lĩnh vực liên quan.

- Chuyên viên về hành chính, đào tạo, nhân sự có thể tham gia xây dựng và triển khai các dự án giáo dục và các tổ chức có liên quan.

- Chuyên viên phụ trách công tác văn hóa, giáo dục trong các cơ quan chính quyền các cấp (tỉnh, huyện, xã) và các tổ chức văn hóa giáo dục ở cộng đồng

- Cán bộ nghiên cứu quản lý và điều hành các dự án khoa học giáo dục; nghiên cứu khoa học quản lý và quản lý giáo dục ở các cơ sở nghiên cứu, các cơ quan tham mưu hoạch định chiến lược quản lý xã hội nói chung và phát triển giáo dục nói riêng.

- Giảng dạy và nghiên cứu về lĩnh vực quản lý giáo dục tại cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, viện nghiên cứu,...trong và ngoài ngành Giáo dục – đào tạo.

PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA

1. Về kiến thức

1.1. Kiến thức chung

- Hệ thống được những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin, tư tưởng và đạo đức của Chủ tịch Hồ Chí Minh, vận dụng để giải thích được các hiện tượng trong tự nhiên và xã hội, cũng như vận dụng phù hợp trong cuộc sống và làm việc của bản thân.

1.2. Kiến thức chung theo lĩnh vực

- Vận dụng được kiến thức về thống kê trong khoa học xã hội, logic học và văn hoá Việt Nam vào học tập, triển khai nghiên cứu khoa học giáo dục, khoa học quản lý giáo dục và trong cuộc sống lao động, làm việc của bản thân.

1.3. Kiến thức chung của khối ngành

- Hệ thống hoá, phân tích được lý thuyết cơ bản về tâm lý, giáo dục học, lý luận dạy học, khoa học quản lý, lý thuyết hệ thống, khoa học dự báo, kinh tế học, xã hội học, pháp luật, quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội và giáo dục...vào thực tiễn công tác ở các cơ quan quản lý giáo dục, các cơ sở giáo dục và các lĩnh vực liên quan.

1.4. Kiến thức chung của nhóm ngành

- Trình bày, hệ thống hoá và phân tích được kiến thức cơ bản về khoa học quản lý giáo dục, tâm lý học quản lý, hoạch định chiến lược, xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục, phát triển tư duy logic và kinh tế vào triển khai các hoạt động ở cơ quan quản lý giáo dục, cơ sở giáo dục, viện nghiên cứu, tổ chức giáo dục hoặc các bộ phận đào tạo, bồi dưỡng nhân sự của các doanh nghiệp và các lĩnh vực liên quan.

- Phân tích được vai trò, chức năng nhiệm vụ của các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục để đảm bảo mối quan hệ giữa cơ quan quản lý nhà nước với cơ sở giáo dục trong quá trình tác nghiệp.

1.5. Kiến thức ngành

- Phân tích và giải thích được được cấu trúc hệ thống giáo dục quốc dân và văn bản pháp luật liên quan; Giải thích được cơ cấu tổ chức và cơ chế quản lý trong cơ sở giáo dục, cơ quan giáo dục, cũng như các tổ chức giáo dục khác.

- Vận dụng được các kiến thức về khoa học quản lý, khoa học quản lý giáo dục, kinh tế giáo dục, nhà nước và pháp luật, khoa học dự báo, lý thuyết hệ thống, thống kê,... để lập

kế hoạch phát triển giáo dục, kế hoạch hoạt động và triển khai các hoạt động trong công việc và cuộc sống.

- Hệ thống hoá và phân tích được các kiến thức cơ bản về hành chính văn phòng, quản lý hoạt động dạy học giáo dục/ hoạt động đào tạo, quản lý nhân sự, quản lý tài chính tài sản, quản lý chất lượng, thanh tra, kiểm tra,... để vận dụng vào thực hiện nhiệm vụ trong các cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý giáo dục, viện nghiên cứu hay các bộ phận đào tạo, bồi dưỡng nhân sự của các doanh nghiệp và các lĩnh vực liên quan.

1.6. Kiến thức thực tập và tốt nghiệp

- Ứng dụng các kiến thức đã tích lũy trong chương trình vào tìm hiểu thực tiễn, đánh giá được các hoạt động thực tiễn tại cơ sở thực tập và thực hiện một số nhiệm vụ trong quản lý các lĩnh vực, hoạt động trong các cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý giáo dục, các tổ chức giáo dục, viện nghiên cứu, tạp chí khoa học chuyên ngành, các bộ phận đào tạo, bồi dưỡng nhân sự của các doanh nghiệp và lĩnh vực liên quan thông qua các đợt thực tập nghiệp vụ.

- Hoàn thành một kết quả cá nhân trong trình bày tổng quan một vấn đề, hoặc nghiên cứu một vấn đề chuyên sâu trong lĩnh vực giáo dục, quản lý giáo dục hoặc khoa học giáo dục (đối với khóa luận), hoặc có kiến thức sâu về các môn cơ bản thuộc quản lý giáo dục và khoa học giáo dục nói chung.

2. Về kỹ năng

2.1. Kỹ năng cứng

2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp

- Có khả năng thực hiện các hoạt động tác nghiệp theo ngành đào tạo như: lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra trong công việc cụ thể.

- Xây dựng và tổ chức triển khai được quy trình công việc cụ thể trong cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý giáo dục, viện nghiên cứu, tạp chí khoa học chuyên ngành, các bộ phận đào tạo, bồi dưỡng nhân sự của các doanh nghiệp và các lĩnh vực liên quan.

2.1.2. Khả năng lập luận và giải quyết vấn đề

- Vận dụng các kỹ năng phát hiện và giải quyết được các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn công việc.

- Vận dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học để phát triển nghề nghiệp của bản thân.

2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

- Khai thác, xử lý được các thông tin cập nhật của khoa học chuyên ngành và liên ngành để nghiên cứu, vận dụng vào thực tế, phục vụ cho học tập, bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp.

- Xác định được các vấn đề nghiên cứu, vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học hiệu quả để triển khai đề tài nghiên cứu, dự án cụ thể trong quản lý giáo dục, khoa học giáo dục và các lĩnh vực liên quan.

2.1.4. Khả năng tư duy phê phán và tư duy sáng tạo

- Xây dựng được phong cách làm việc hiệu quả, chuyên nghiệp không dừng ở một giải pháp duy nhất.

- Có kỹ năng tự đánh giá, phê phán những điểm yếu trong các hoạt động của cơ quan quản lý giáo dục, cơ sở giáo dục, các tổ chức và lĩnh vực có liên quan.

2.1.5. Khả năng phân tích bối cảnh xã hội

- Thực hiện được các kỹ năng nghiên cứu, phân tích bối cảnh xã hội và địa phương để có các quyết định quản lý phù hợp.

- Đánh giá, phân tích được những thay đổi, biến động trong bối cảnh xã hội, hoàn cảnh và môi trường làm việc để có thể thích ứng.

- Điều chỉnh và cải tiến phương pháp làm việc phù hợp với bối cảnh tổ chức, xã hội và cộng đồng.

2.1.6. Khả năng phân tích bối cảnh tổ chức

- Phân tích và đánh giá được điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức, xu thế thay đổi và phát triển của tổ chức, đơn vị nơi làm việc.

- Có khả năng điều chỉnh bản thân, và tăng cường đóng góp vào sự phát triển chung của tổ chức.

2.1.7. Khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn

- Vận dụng được những kiến thức, kỹ năng chuyên môn và nghiệp vụ vào quản lý hành chính, nhân sự, đào tạo, dạy học, các hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học giáo dục và các lĩnh vực liên quan.

- Vận dụng được kiến thức về quản lý chất lượng, kiểm tra - đánh giá vào công việc thực tiễn.

2.2. Kỹ năng mềm

2.2.1. Kỹ năng cá nhân

- Kỹ năng giải quyết vấn đề

- Kỹ năng tư duy phê phán
- Kỹ năng tư duy sáng tạo trong giải quyết công việc.

2.2.2. Kỹ năng làm việc đội, nhóm

- Kỹ năng tổ chức đội, nhóm.
- Kỹ năng học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm với đồng nghiệp.
- Kỹ năng hợp tác với đồng nghiệp.
- Kỹ năng giải quyết xung đột
- Kỹ năng giao việc, uỷ quyền

2.2.3. Kỹ năng quản lý và lãnh đạo

- Lập kế hoạch, tổ chức, phối hợp và huy động được các nguồn lực cùng tham gia giải quyết nhiệm vụ; đánh giá việc thực hiện của các cá nhân, bộ phận trong tổ chức.

2.3.4. Kỹ năng tìm kiếm phương pháp làm việc hiệu quả

- Kỹ năng xác định phương pháp làm việc cho từng loại công việc
- Kỹ năng khai thác công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động tác nghiệp

2.2.4. Kỹ năng giao tiếp

- Kỹ năng giao tiếp bằng ngoại ngữ và công nghệ thông tin;
- Kỹ năng giao tiếp hiệu quả với các thành viên trong hoạt động nhóm;
- Kỹ năng sử dụng được các phương tiện, kĩ thuật giao tiếp bằng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ phù hợp với từng tình huống quản lý.
- Kỹ năng thuyết phục, động viên đồng nghiệp trong công tác.

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức công dân

- Có phẩm chất đạo đức, ý thức chính trị và ý thức xã hội của công dân.
- Ứng xử và giao tiếp theo những chuẩn mực qui định
- Trung thực và chuyên nghiệp khi giải quyết vấn đề trong thực tiễn tác nghiệp
- Trung thực trong nghiên cứu khoa học.

3.2. Phẩm chất đạo đức xã hội, nghề nghiệp

- Bản lĩnh nghề nghiệp; tự chủ, tự tin trong công việc và các mối quan hệ
- Thích ứng với sự thay đổi của kinh tế - xã hội, các yêu cầu của sự đổi mới giáo dục, đổi mới quản lý nhà trường, quản lý chương trình giáo dục, quản lý các hoạt động giáo dục và các lĩnh vực liên quan

- Tham gia vào các hoạt động xã hội, dịch vụ xã hội trong lĩnh vực giáo dục.

4. Về Ngoại ngữ và Công nghệ thông tin

4.1. Về ngoại ngữ:

Công nhận đạt chuẩn đầu ra trình độ Ngoại ngữ khi sinh viên đáp ứng được một trong các điều kiện sau đây:

- Có kết quả đánh giá đạt trong kỳ thi đánh giá chuẩn đầu ra tiếng Anh tương đương cấp độ B1 (CEFR) do Học viện Quản lý giáo dục tổ chức.

- Sinh viên có chứng chỉ tiếng Anh cấp độ B1 (CEFR) được cấp bởi các cơ sở giáo dục được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ B1 tiếng Anh.

- Sinh viên có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế với điểm quy đổi tương đương hoặc cao hơn so với quy định dưới đây:

+ IELTS: 4.5

+ TOEFL: PBT (Paper – Based Test): 450

iBT(Internet – Based Test): 45

+ TOEIC: 450

- Sinh viên có bằng tốt nghiệp đại học tiếng Anh hoặc có bằng tốt nghiệp đại học các ngôn ngữ: Pháp, Trung, Nga, Nhật.

- Chứng chỉ, chứng nhận ngoại ngữ được cấp còn hiệu lực tính đến ngày xét công nhận tốt nghiệp. Sinh viên đến thời điểm xét công nhận tốt nghiệp nếu không đạt chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ của Quy định này sẽ không đủ điều kiện xét công nhận tốt nghiệp.

- Quy định về chuẩn đầu ra ngoại ngữ không áp dụng đối với Lưu học sinh đang theo học tại Học viện Quản lý giáo dục.

4.2. Về Công nghệ thông tin

Công nhận đạt chuẩn đầu ra công nghệ thông tin khi sinh viên đáp ứng được điều kiện sau đây:

- Có chứng nhận chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản được quy định tại thông tư 03/2014/TT-BTTTT được cấp bởi Học viện Quản lý giáo dục hoặc Chứng chỉ Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản do một cơ sở giáo dục được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo và cấp chứng chỉ.

Nội dung chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản được quy định tại thông tư 03/2014/TT-BTTTT gồm 06 mô đun sau:

Mô đun kỹ năng 01 (Mã IU01): Hiểu biết về CNTT cơ bản.

Mô đun kỹ năng 02 (Mã IU02): Sử dụng máy tính cơ bản.

Mô đun kỹ năng 03 (Mã IU03): Xử lý văn bản cơ bản

Mô đun kỹ năng 04 (Mã IU04): Sử dụng bảng tính cơ bản

Mô đun kỹ năng 05 (Mã IU05): Sử dụng trình chiếu cơ bản.

Mô đun kỹ năng 06 (Mã IU06): Sử dụng Internet cơ bản.

Chúng chỉ, chúng nhận công nghệ thông tin được cấp còn hiệu lực tính đến ngày xét công nhận tốt nghiệp. Sinh viên đến thời điểm xét công nhận tốt nghiệp nếu không đạt chuẩn đầu ra trình độ Công nghệ thông tin của Quy định này sẽ không đủ điều kiện xét công nhận tốt nghiệp.

II.5. Ngành Tâm lý học giáo dục

PHẦN I. GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH

1. Giới thiệu chung

- Tên ngành đào tạo: **Tâm lý học giáo dục**
- Tên tiếng Anh: **Educational Psychology**
- Mã số: **7310403**
- Trình độ đào tạo: **Đại học**
- Thời gian đào tạo: **4 năm**

2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo nhằm trang bị cho người học các kiến thức cơ bản, chuyên sâu về Tâm lý học giáo dục, trong đó có 3 hướng chuyên môn sâu của ngành như: Tham vấn và trị liệu tâm lý, công tác xã hội, giảng dạy. Nhóm Tham vấn và trị liệu tâm lý chú trọng đào tạo sinh viên có kiến thức và kỹ năng trong việc tổ chức nghiên cứu, triển khai quá trình tham vấn và trị liệu cho các đối tượng có nhu cầu trong xã hội. Nhóm Công tác xã hội tập trung đào tạo sinh viên có kiến thức và kỹ năng phù hợp để có thể tham gia vào công tác xã hội với các nhóm người bị yếu thế trong xã hội, công tác xã hội và phát triển cộng đồng. Nhóm giảng dạy hướng tới việc trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng để nghiên cứu và giảng dạy các học phần về tâm lý học.

3. Vị trí công tác có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

-Tham vấn tâm lý trong các cơ sở giáo dục, đặc biệt là trong hệ thống các trường phổ thông.

-Tham vấn tâm lý tại các cơ sở, trung tâm tham vấn tư vấn tâm lý ngoài xã hội cho các đối tượng có nhu cầu.

-Can thiệp tâm lý, giáo dục cho các cơ sở chăm sóc sức khỏe tâm thần, các cơ sở giáo dục chuyên biệt...

Làm công tác xã hội trong các tổ chức xã hội, tổ chức chính trị xã hội, các tổ chức phi chính phủ...

-Giảng dạy Tâm lý học cho các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng, trung cấp;

-Giảng dạy về can thiệp tâm lý giáo dục trẻ khuyết tật và trẻ có khó khăn tâm lý cho các cơ sở giáo dục chuyên biệt.

-Nghiên cứu các đề tài về Tâm lý học, các dự án có liên quan đến tâm lý học.

PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA

1. Về kiến thức

1.1. Phần kiến thức chung

- Vận dụng những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin để giải thích được các hiện tượng trong tự nhiên và xã hội, cũng như trong thực tiễn công tác theo quan điểm duy vật biện chứng.

- Nghiên cứu và vận dụng tư tưởng và đạo đức của Chủ tịch Hồ Chí Minh vào công việc của bản thân.

- Sử dụng được tin học văn phòng, có chứng chỉ tin học văn phòng trình độ B.

- Sử dụng tiếng Anh tương đương trình độ B1 theo khung châu Âu.

1.2. Phần thức cơ bản chung của nhóm ngành

- Vận dụng được những kiến thức đại cương về phương pháp nghiên cứu khoa học, thống kê trong khoa học xã hội vào học tập, vào nghiên cứu khoa học tâm lý và trong cuộc sống lao động, thực tiễn công việc của bản thân.

1.3. Phần kiến thức cơ sở ngành

- Vận dụng được các lý thuyết cơ bản, nền tảng của tâm lý học đại cương, giáo dục học đại cương, lịch sử tâm lý học, sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao, tâm lý học giáo dục, tâm lý học phát triển, tham vấn học đường, nhập môn công tác xã hội, ... vào các hoạt động nghiên cứu, tham vấn, trị liệu, công tác xã hội và giảng dạy tâm lý học.

- Vận dụng được các khối kiến thức tự chọn theo từng hướng chuyên môn sâu: tham vấn và trị liệu, công tác xã hội, giảng dạy để tổ chức có hiệu quả các hoạt động tương ứng theo từng lĩnh vực.

1.4. Phần kiến thức chuyên ngành

- Vận dụng được các kiến thức cơ bản, nền tảng, chuyên sâu của tâm lý học, các kiến thức liên quan đến tham vấn, trị liệu và các kỹ năng thực hành để thực hiện có hiệu quả các hoạt động nghiên cứu, tham vấn tâm lý, trị liệu tâm lý cho các đối tượng có nhu cầu trong xã hội, đặc biệt là tham vấn tâm lý và trị liệu tâm lý trong trường học.

- Vận dụng được các kiến thức cơ bản, nền tảng về tâm lý học, tâm lý học giáo dục, các kiến thức có liên quan đến công tác xã hội để tổ chức triển khai có hiệu quả các hoạt động thực tiễn về công tác xã hội với các nhóm người bị yếu thế, công tác xã hội với cá nhân, phát triển cộng đồng. Vận dụng được các kiến thức cơ bản, nền tảng về tâm lý học, tâm lý học giáo dục, các kiến thức và kỹ năng về phương pháp giảng dạy để giảng dạy được các học phần tâm lý học tại các trường đại học, cao đẳng và các cơ sở giáo dục.

1.6. Kiến thức thực tập và khóa luận

- Ứng dụng các kiến thức đã học vào việc tổ chức các hoạt động thực tiễn liên quan đến các hướng chuyên môn sâu được đào tạo: tham vấn và trị liệu tâm lý, công tác xã hội, giảng dạy.

- Đánh giá được các hoạt động thực tiễn, công việc cụ thể trong cơ sở thực tập chuyên môn.

- Hoàn thành 01 kết quả nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực tham vấn và trị liệu, công tác xã hội, giảng dạy (đối với khóa luận).

2. Về kỹ năng

2.1. Kỹ năng cứng

2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp

- Vận dụng các kỹ năng nghề nghiệp, như kỹ năng tham vấn, trị liệu tâm lý, kỹ năng giảng dạy, các kỹ năng công tác xã hội.

- Xây dựng và tổ chức triển khai được qui trình công việc cụ thể trong lĩnh vực hoạt động tương ứng với tham vấn trị liệu, công tác xã hội, giảng dạy.

2.1.2. Khả năng lập luận và giải quyết vấn đề

- Vận dụng các kỹ năng phát hiện và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn công việc.

- Vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học để phát triển nghề nghiệp của bản thân.

2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

- Khai thác, xử lý được các thông tin cập nhật của khoa học chuyên ngành và liên ngành để nghiên cứu, vận dụng vào thực tế, phục vụ cho học tập, bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp.

- Xác định được các vấn đề nghiên cứu, vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học hiệu quả để triển khai đề tài nghiên cứu, dự án nghiên cứu trong tâm lý học.

2.1.4. Khả năng tư duy phê phán và tư duy sáng tạo

- Xây dựng được phong cách làm việc hiệu quả, chuyên nghiệp, luôn tư duy sáng tạo, tìm giải pháp hiệu quả nhất.

- Có kỹ năng tự đánh giá, phê phán những hạn chế, sai lầm trong hoạt động nghề nghiệp.

2.1.5. Khả năng phân tích bối cảnh xã hội và ngoại cảnh

- Thực hiện được các kỹ năng nghiên cứu, phân tích bối cảnh xã hội và địa phương để có các quyết định nghề nghiệp phù hợp.

- Đánh giá, phân tích được những thay đổi, biến động trong bối cảnh xã hội, hoàn cảnh và môi trường làm việc.

- Điều chỉnh và cải tiến phương pháp công tác hoặc giảng dạy phù hợp với bối cảnh xã hội và cộng đồng.

2.1.6. Khả năng phân tích bối cảnh tổ chức

- Phân tích và đánh giá được điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức, xu thế thay đổi và phát triển của tổ chức, đơn vị nơi làm việc.

- Có khả năng điều chỉnh bản thân và tăng cường đóng góp vào sự phát triển chung của tổ chức.

2.1.7. Khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn

- Vận dụng được những kiến thức, kĩ năng chuyên môn và nghiệp vụ vào tổ chức, triển khai hoạt động thực tiễn, đánh giá chất lượng công việc liên quan đến chuyên ngành được đào tạo.

2.2. Kĩ năng mềm

2.2.1. Kĩ năng cá nhân

- Kĩ năng giải quyết vấn đề
- Kĩ năng tư duy phê phán
- Kĩ năng tư duy sáng tạo trong giải quyết công việc.

2.2.2. Kĩ năng tổ chức và làm việc nhóm

- Kĩ năng làm việc theo đội, nhóm.
- Kĩ năng học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm với đồng nghiệp.
- Kĩ năng hợp tác với đồng nghiệp.
- Kĩ năng lập kế hoạch, tổ chức, phối hợp và huy động được các nguồn lực cùng tham gia giải quyết nhiệm vụ;

2.3.3. Kĩ năng tìm kiếm phương pháp làm việc hiệu quả

- Kĩ năng xác định phương pháp làm việc cho từng loại công việc
- Kĩ năng khai thác công nghệ thông tin và truyền thông

2.2.4. Kĩ năng giao tiếp

- Kĩ năng giao tiếp bằng ngôn ngữ nói, viết, ngoại ngữ và công nghệ thông tin;
- Kĩ năng giao tiếp hiệu quả với các thành viên trong hoạt động nhóm;
- Kĩ năng sử dụng được các phương tiện, kĩ thuật giao tiếp bằng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ phù hợp với từng tình huống giao tiếp.
- Kĩ năng thuyết phục, động viên đồng nghiệp trong công tác.

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức công dân

- Giao tiếp, ứng xử theo những tiêu chuẩn đạo đức của người công dân.
- Có ý thức chính trị, ý thức dân tộc của người công dân Việt Nam.

3.2. Phẩm chất đạo đức xã hội, nghề nghiệp

- Trung thực và chuyên nghiệp trong giải quyết vấn đề liên quan đến nghề nghiệp.
- Giao tiếp, ứng xử theo những tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp về các lĩnh vực tham vấn và trị liệu tâm lý, công tác xã hội, giảng dạy.
- Thích ứng với sự thay đổi của kinh tế, xã hội; các yêu cầu của sự đổi mới ngành, giáo dục,...

-Tham gia vào các hoạt động xã hội, dịch vụ xã hội trong lĩnh vực tâm lý học, giáo dục học.

4. Về Ngoại ngữ và Công nghệ thông tin

4.1. Về Ngoại ngữ:

Công nhận đạt chuẩn đầu ra trình độ Ngoại ngữ khi sinh viên đáp ứng được một trong các điều kiện sau đây:

-Có kết quả đánh giá đạt trong kỳ thi đánh giá chuẩn đầu ra tiếng Anh tương đương cấp độ B1 (CEFR) do Học viện Quản lý giáo dục tổ chức.

-Sinh viên có chứng chỉ tiếng Anh cấp độ B1 (CEFR) cấp bởi các cơ sở giáo dục được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ B1 tiếng Anh.

-Sinh viên có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế với điểm quy đổi tương đương hoặc cao hơn so với quy định dưới đây:

+ IELTS: 4.5

+ TOEFL: PBT (Paper – Based Test): 450

iBT(Internet – Based Test): 45

+TOEIC: 450

-Sinh viên có bằng tốt nghiệp đại học tiếng Anh hoặc có bằng tốt nghiệp đại học các ngôn ngữ: Pháp, Trung, Nga, Nhật.

-Chứng chỉ, chứng nhận ngoại ngữ được cấp còn hiệu lực tính đến ngày xét công nhận tốt nghiệp. Sinh viên đến thời điểm xét công nhận tốt nghiệp nếu không đạt chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ của Quy định này sẽ không đủ điều kiện xét công nhận tốt nghiệp.

-Quy định về chuẩn đầu ra ngoại ngữ không áp dụng đối với Lưu học sinh đang theo học tại Học viện Quản lý giáo dục.

4.2. Về Công nghệ thông tin

Công nhận đạt chuẩn đầu ra công nghệ thông tin khi sinh viên đáp ứng được điều kiện sau đây:

-Cò chứng nhận chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản được quy định tại thông tư 03/2014/TT-BTTTT được cấp bởi Học viện Quản lý giáo dục hoặc Chứng chỉ Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản do một cơ sở giáo dục được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo và cấp chứng chỉ.

Nội dung chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản được quy định tại thông tư 03/2014/TT-BTTTT gồm 06 mô đun sau:

Mô đun kỹ năng 01 (Mã IU01): Hiểu biết về CNTT cơ bản.

Mô đun kỹ năng 02 (Mã IU02): Sử dụng máy tính cơ bản.

Mô đun kỹ năng 03 (Mã IU03): Xử lý văn bản cơ bản

Mô đun kỹ năng 04 (Mã IU04): Sử dụng bảng tính cơ bản

Mô đun kỹ năng 05 (Mã IU05): Sử dụng trình chiếu cơ bản.

Mô đun kỹ năng 06 (Mã IU06): Sử dụng Internet cơ bản.

Chứng chỉ, chứng nhận công nghệ thông tin được cấp còn hiệu lực tính đến ngày xét công nhận tốt nghiệp. Sinh viên đến thời điểm xét công nhận tốt nghiệp nếu không đạt chuẩn đầu ra trình độ Công nghệ thông tin của Quy định này sẽ không đủ điều kiện xét công nhận tốt nghiệp. ✓

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2019

GIÁM ĐỐC



GS.TS. PHẠM QUANG TRUNG

Biểu mẫu 18

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HỌC VIỆN QUẢN LÝ GIÁO DỤC**

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của
Học viện Quản lý giáo dục

A. Công khai thông tin về quy mô đào tạo hiện tại

STT	Khối ngành	Quy mô sinh viên hiện tại							
		Tiền sĩ	Thạc sĩ	Đại học		Cao đẳng sư phạm		Trung cấp sư phạm	
				Chính quy	Vừa làm vừa học	Chính quy	Vừa làm vừa học	Chính quy	Vừa làm vừa học
	Tổng số								
1	Khối ngành I	72	286	524					
2	Khối ngành II					x	X	x	x
3	Khối ngành III					x	X	x	x
4	Khối ngành IV					x	X	x	x
5	Khối ngành V		10	291		x	X	x	x
6	Khối ngành VI					x	x	x	x
7	Khối ngành VII		52	553		x	x	x	x

B. Công khai thông tin về sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm ra trường

STT	Khối ngành	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)			Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (%)*
			Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	
	Tổng số					
1	Khối ngành I	107	0			69%
2	Khối ngành II					
3	Khối ngành III					
4	Khối ngành IV					
5	Khối ngành V	30	0			100%
6	Khối ngành VI					
7	Khối ngành VII	119	0			73%

(*) Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm tính theo công thức: (Số lượng SV tốt nghiệp có việc làm + Số lượng SV tốt nghiệp đang học nâng cao)/tổng số SVTN được khảo sát)*100

C. Công khai các môn học của từng khóa học, chuyên ngành

NGÀNH GIÁO DỤC HỌC

Số TT	Mã số	Họ phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ		
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học
A		Khối kiến thức giáo dục đại cương	34			
I		Phần kiến thức chung	25			
1	MC001	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	55	15	5
2	MC002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	6	4
3	MC003	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	33	9	3
4	MC004	Tiếng Anh 1	3	30	9	6
5	MC005	Tiếng Anh 2	3	30	9	6
6	MC006	Logic học	3	33	9	3
7	MC007	Pháp luật đại cương	3	30	9	6
8	MC008	Tin học cơ sở	3	33	9	3
II		Phần kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành	9			
II.1		Các học phần bắt buộc	6			
11	GD211	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	36	6	3
12	MC012	Thống kê trong KHXH	3	36	6	3
II.2		Các học phần tự chọn	3/12			
13	MC013	Môi trường và con người	3	36	6	3
14	MC014	Đại cương dân tộc và tôn giáo	3	36	6	3
15	MC015	Dân số và phát triển	3	36	6	3
16	MC016	Cơ sở Văn hóa Việt Nam	3	36	6	3
B		Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				
I		Phần kiến thức cơ sở ngành	33			
I.1		Các học phần bắt buộc	24			
17	TL317	Tâm lý học đại cương	3	36	6	3
18	TL318	Xã hội học đại cương	3	36	6	3
19	GD219	Giáo dục học đại cương	3	36	6	3
20	TL327	Công tác xã hội đại cương	3	36	6	3
21	TL324	Tâm lý học phát triển	3	36	6	3
22	TL320	Tâm lý học giáo dục	3	36	6	3
23	GD223	Lý thuyết Đo lường và Đánh giá	3	36	6	3
24	GD224	Lịch sử giáo dục	3	36	6	3
I.2		Các học phần tự chọn (sinh viên chọn 9 trong 18 tín chỉ sau)	9			

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ		
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học
25	TL334	Tâm lý học xã hội	3	36	6	3
26	TL323	Tâm lý học tham vấn	3	36	6	3
27	GD230	Xã hội học giáo dục	3	36	6	3
28	TL357	Kỹ năng tổ chức sự kiện	3	36	6	3
29	TL336	Kỹ năng giao tiếp	3	36	6	3
30	TL329	Tâm lý học dạy học	3	36	6	3
II		Phần kiến thức ngành	54			
II.1		Các học phần bắt buộc	42			
31	GD231	Lý luận dạy học	3	36	6	3
32	GD232	Lý luận giáo dục	3	36	6	3
33	GD233	Giáo dục học Mầm non	3	36	6	3
34	GD234	Giáo dục học Phổ thông	3	36	6	3
35	GD235	Giáo dục học Đại học	3	36	6	3
36	GD236	Phương pháp nghiên cứu khoa học Giáo dục	3	33	9	3
37	GD237	Phương pháp dạy học Giáo dục học	3	36	6	3
38	GD238	Giáo dục sức khỏe sinh sản	3	36	6	3
39	GD239	Giáo dục kỹ năng sống	3	36	6	3
40	GD240	Giáo dục hành vi lệch chuẩn	3	36	6	3
41	TL331	Tham vấn học đường	3	36	6	3
42	GD242	Giáo dục gia đình	3	36	6	3
43	GD243	Giáo dục giá trị	3	36	6	3
44	GD244	Tiếng Anh chuyên ngành	3	33	9	3
II.2		Các học phần tự chọn (sinh viên chọn theo nhóm chuyên môn của các ngành sau. Mỗi nhóm chuyên môn của ngành, sinh viên chọn 12TC trong số 18TC thuộc nhóm)	12			
		Chuyên môn về: Tham vấn và công tác xã hội	12/18			
45	GD245	Giáo dục sớm	3	36	6	3
46	GD246	Giáo dục hướng nghiệp	3	36	6	3
47	TL346	Tâm bệnh lý trẻ em và thanh thiếu niên	3	36	6	3
48	GD248	Tư vấn nghề nghiệp và việc làm	3	36	6	3
49	TL353	Công tác xã hội với nhóm	3	36	6	3
50	TL354	Công tác xã hội với cá nhân	3	36	6	3
		Chuyên môn về Giảng dạy và Tổ chức hoạt động giáo dục	12/18			
51	GD251	Giáo dục giới tính	3	36	6	3

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ		
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học
52	GD252	Lý luận dạy học người lớn	3	36	6	3
53	GD253	Công nghệ dạy học	3	36	6	3
54	GD254	Lý luận dạy học đại học	3	36	6	3
55	GD255	Giáo dục hòa nhập	3	36	6	3
56	GD256	Phương pháp và kỹ thuật dạy học	3	36	6	3
		Chuyên môn về: Đánh giá trong giáo dục	12/18			
57	GD257	Đánh giá nghiên cứu khoa học	3	36	6	3
58	GD258	Đánh giá chương trình đào tạo	3	36	6	3
59	GD259	Đánh giá hoạt động dạy học	3	36	6	3
60	GD260	Đánh giá theo năng lực người học	3	36	6	3
61	GD261	Trắc nghiệm và đo lường thành quả học tập	3	36	6	3
62	GD262	Đánh giá hoạt động giáo dục	3	36	6	3
III		Phản kiến thức thực tập nghiệp vụ	7			
63	GD263	Thực tập 1	3			
64	GD264	Thực tập 2	4			
IV		Phản khóa luận	6			
65	GD265	Khóa luận	6			

NGÀNH KINH TẾ GIÁO DỤC

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ		
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học
A		Khối kiến thức giáo dục đại cương	34			
I		Phản kiến thức chung	25			
1	MC001	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac-LêNin	5	55	15	5
2	MC002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	6	4
3	MC003	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	33	9	3
4	MC004	Tiếng Anh 1	3	30	9	
5	MC005	Tiếng Anh 2	3	30	9	
6	MC006	Logic học	3	33	9	3
7	MC007	Pháp luật đại cương	3	30	9	6

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ		
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học
8	MC008	Tin học cơ sở	3	33	9	3
II		Phần kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành	9			
II.1		Các học phần bắt buộc	6			
11	CN116	Xác suất và thống kê	3	30	12	3
12	MC012	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	36	6	3
II.2		Các học phần tự chọn	3/15			
13	MC014	Đại cương về dân tộc và tôn giáo	3	30	9	6
14	MC015	Dân số và phát triển	3	30	9	6
15	GD224	Lịch sử giáo dục	3	30	9	6
16	MC016	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	36	6	3
17	MC017	Đạo đức học đại cương	3	30	9	6
B		Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	100			
I		Phần kiến thức cơ sở ngành	30			
I.1		Các học phần bắt buộc	24			
18	CN113	Toán cao cấp 1	3	36	6	3
19	CN117	Toán cao cấp 2	3	36	6	3
20	KT520	Pháp luật kinh tế	3	36	6	3
21	GD219	Giáo dục học đại cương	3	36	6	3
22	QL 426	Quản lý hành chính nhà nước	3	36	6	3
23	KT523	Lịch sử học thuyết kinh tế	3	36	6	3
24	KT524	Lịch sử kinh tế quốc dân	3	36	6	3
25	QL424	Khoa học quản lý đại cương	3	36	6	3
I.2		Các học phần tự chọn (sinh viên chọn theo nhóm chuyên môn của ngành sau)	6/9			
		Nhóm học phần chuyên môn về kinh tế và quản lý giáo dục	6/9			
26	QL434	Quản lý nhà nước về giáo dục	3	36	6	3
27	QL438	Lập kế hoạch giáo dục	3	36	6	3
28	QL 431	Hệ thống thông tin trong quản lý giáo dục	3	36	6	3
		Nhóm học phần chuyên môn về kinh tế và chính sách giáo dục	6/9			
29	QL439	Phát triển nguồn nhân lực và quản lý nhân sự trong giáo dục	3	36	6	3
30	QL433	Quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội	3	36	6	3
31	KT 531	Kinh tế học công cộng	3	36	6	3
		Nhóm học phần chuyên môn về kinh tế và tài chính giáo dục	6/9			

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ		
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học
32	KT532	Tài chính công	3	36	6	3
33	KT533	Nguyên lý kế toán	3	36	6	3
34	KT534	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	36	6	3
II		Phần kiến thức ngành	57			
II.1		Các học phần bắt buộc	45			
35	KT535	Kinh tế phát triển	3	36	6	3
36	KT536	Kinh tế quốc tế	3	36	6	3
37	KT537	Kinh tế vĩ mô 1	3	36	6	3
38	KT538	Kinh tế vi mô 1	3	36	6	3
39	KT539	Kinh tế vi mô 2	3	36	6	3
40	KT540	Kinh tế vi mô 2	3	36	6	3
41	KT541	Ứng dụng công nghệ thông tin trong kinh tế	3	36	6	3
42	QL425	Khoa học dự báo	3	36	6	3
43	KT543	Kinh tế lượng	3	36	6	3
44	KT544	Kinh tế học giáo dục 1	3	36	6	3
45	KT545	Kinh tế học giáo dục 2	3	36	6	3
46	KT546	Kinh tế học bền vững	3	36	6	3
47	KT547	Tiếng Anh chuyên ngành kinh tế	3	36	6	3
48	QL468	Xã hội hóa giáo dục	3	36	6	3
49	KT549	Marketing giáo dục	3	36	6	3
II.2		Các học phần tự chọn (sinh viên chọn theo nhóm học phần chuyên môn của ngành sau)	12/18			
II.2.1		Nhóm học phần chuyên môn về kinh tế và quản lý giáo dục	12/18			
50	QL432	Quản lý dự án giáo dục	3	36	6	3
51	QL449	Quản lý đào tạo và quản lý học sinh, sinh viên	3	36	6	3
52	QL442	Quản lý hoạt động dạy học	3	36	6	3
53	QL441	Đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục	3	36	6	3
54	QL 451	Quản lý giáo dục nghề nghiệp	3	36	6	3
55	QL 437	Quản lý nhà trường và cơ sở giáo dục	3	36	6	3
II.2.2		Nhóm học phần chuyên môn về kinh tế và chính sách giáo dục	12/18			
56	KT556	Kinh tế lao động	3	36	6	3
57	KT557	Phân tích chính sách	3	36	6	3

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ		
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học
58	KT558	Chẩn đoán trong giáo dục	3	36	6	3
59	KT559	Giới và phát triển kinh tế	3	36	6	3
60	KT560	Kinh tế đầu tư	3	36	6	3
61	KT561	Quản trị chiến lược	3	36	6	3
II.2.3		Nhóm học phần chuyên môn về kinh tế và tài chính giáo dục	12/15			
62	QL440	Quản lý tài chính, tài sản trong giáo dục	3	36	6	3
63	KT563	Quản lý chỉ tiêu công	3	36	6	3
64	KT564	Kế toán quản trị	3	36	6	3
65	KT565	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	36	6	3
66	KT566	Kế toán máy	3	36	6	3
67	KT567	Kiểm toán căn bản	3	36	6	3
III		Phần kiến thức thực tập nghiệp vụ	7			
68	KT568	Thực tập 1	3			
69	KT569	Thực tập 2	4			
IV		Phần khóa luận				
70	KT570	Khóa luận	6			
Tổng số			134			

NGÀNH QUẢN LÝ GIÁO DỤC

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ		
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học
A		Khối kiến thức giáo dục đại cương	34			
I		Phần kiến thức chung	25			
1	MC001	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac-LêNin	5	55	15	5
2	MC002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	6	4
3	MC003	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	33	9	3
4	MC004	Tiếng Anh 1	3	30	9	6
5	MC005	Tiếng Anh 2	3	30	9	6
6	MC006	Logic học	3	33	9	3
7	MC007	Pháp luật đại cương	3	30	9	6
8	MC008	Tin học cơ sở	3	33	9	3
II		Phần kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành	9			
II.1		Các học phần bắt buộc	6			
11	MC012	Thống kê trong KHXH	3	30	9	6
12	GD211	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	30	6	3

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ		
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học
II.2		Các học phần tự chọn	3			
13	MC014	Đại cương về dân tộc và tôn giáo	3	30	9	6
14	MC015	Dân số và phát triển	3	30	9	6
15	MC016	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	36	6	3
16	GD224	Lịch sử giáo dục	3	30	9	6
17	MCO17	Đạo đức học đại cương	3	30	9	6
18	GD231	Lý luận dạy học	3	30	9	6
B		Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	102			
I		Phần kiến thức cơ sở ngành	36			
I.1		Các học phần bắt buộc	24			
19	TL317	Tâm lý học đại cương	3	36	6	3
20	GD219	Giáo dục học đại cương	3	36	6	3
21	TL318	Xã hội học đại cương	3	36	6	3
22	QL422	Lý thuyết hệ thống	3	30	12	3
23	QL423	Kinh tế học giáo dục	3	30	9	6
24	QL424	Khoa học quản lý đại cương	3	30	9	6
25	QL425	Khoa học dự báo	3	30	12	3
26	QL426	Quản lý hành chính nhà nước	3	30	9	6
I.2		Các học phần tự chọn	12			
27	QL427	Xã hội học giáo dục	3	30	9	6
28	QL428	Quản lý sự thay đổi	3	30	9	6
29	QL429	Giáo dục học so sánh	3	30	9	6
30	QL430	Bình đẳng giới trong giáo dục	3	30	12	3
31	QL431	Hệ thống thông tin trong quản lý giáo dục	3	30	12	3
32	QL432	Quản lý dự án trong giáo dục	3	30	12	3
33	QL433	Quản lý nhà nước về KT-XH	3	30	12	3
34	QL434	Quản lý nhà nước về giáo dục	3	30	12	3
II		Phần kiến thức chuyên ngành	54			
II.1		Các học phần bắt buộc	39			
35	QL435	Khoa học quản lý giáo dục	3	30	12	3
36	TL335	Tâm lý học quản lý	3	36	6	3
37	QL437	Quản lý nhà trường và cơ sở giáo dục	3	30	9	6
38	QL438	Lập kế hoạch giáo dục	3	30	9	6
39	QL439	Phát triển nguồn nhân lực và quản lý nhân sự trong giáo dục	3	30	9	6
40	QL440	Quản lý tài chính, tài sản giáo dục	3	30	9	6
41	QL441	Đảm bảo và kiểm định trong GD	3	30	9	6
42	QL442	Quản lý hoạt động dạy học	3	30	9	6
43	QL443	Ứng dụng CNTT và truyền thông trong QLGD	3	30	9	6
44	QL444	Quản lý hoạt động giáo dục	3	30	9	6
45	QL445	Hành chính văn phòng	3	30	9	6
46	QL446	Kiểm tra, thanh tra giáo dục	3	30	9	6
47	QL447	Tiếng Anh chuyên ngành	3	30	9	6

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ		
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học
II.2		Các học phần tự chọn (chia làm 4 nhóm chuyên môn)	15			
II.2.1		Các học phần tự chọn dành chuyên về quản trị nhà trường và cơ sở giáo dục	15			
48	QL448	Quản lý tư vấn, hướng nghiệp trong giáo dục	3	30	12	3
49	QL449	Quản lý đào tạo và quản lý học sinh, sinh viên	3	30	12	3
50	QL450	Phát triển chương trình giáo dục	3	30	12	3
51	QL451	Quản lý giáo dục nghề nghiệp	3	30	12	3
52	QL452	Quản lý giáo dục phổ thông và Mầm non	3	30	12	3
II.2.2		Các học phần tự chọn dành chuyên về quản lý Hành chính giáo dục	15			
53	QL453	Kỹ năng soạn thảo văn bản	3	30	12	3
54	QL454	Công tác văn thư lưu trữ	3	30	12	3
55	QL455	Văn hóa công sở	3	30	12	3
56	QL456	Công vụ, công chức	3	30	12	3
57	QL457	Tổ chức sự kiện	3	30	12	3
II.2.3		Các học phần tự chọn dành chuyên về quản lý chất lượng giáo dục	15			
58	QL458	Người cán bộ thanh tra và các kỹ năng thanh tra giáo dục	3	30	12	3
59	QL459	Đo lường và đánh giá trong giáo dục	3	30	12	3
60	QL460	Kiểm tra đánh giá trong dạy học đại học	3	30	12	3
61	QL461	Trắc nghiệm và đo lường thành quả học tập	3	30	12	3
62	QL462	Năng lực và Phương pháp đánh giá theo năng lực người học	3	30	12	3
II.2.4		Các học phần tự chọn chung dành cho sinh viên không lựa chọn 3 nhóm chuyên sâu				
63	QL463	Quản lý tư vấn, hướng nghiệp trong giáo dục	3	30	12	3
64	QL464	Quản lý đào tạo và quản lý HS, SV.	3	30	12	3
65	QL465	Quản lý giáo dục phổ thông, mầm non	3	30	12	3
66	QL466	Đo lường và đánh giá trong giáo dục	3	30	12	3
67	QL467	Quản lý giáo dục vùng Dân tộc thiểu số và vùng khó khăn	3	30	12	3
68	QL468	Xã hội hóa giáo dục	3	30	9	6
69	QL469	Phát triển chương trình giáo dục	3	30	12	3
70	QL470	Kỹ năng tổ chức lao động của người cán bộ quản lý giáo dục	3	30	12	3
71	QL471	Quản lý giáo dục nghề nghiệp	3	30	12	3
72	QL472	Công tác Đoàn, Đội, Hội trong trường học	3	30	12	3
III		Phần kiến thức thực tập và Khóa luận tốt nghiệp	12			
73	QL473	Thực tập cơ sở	2	4	20	6
74	QL474	Thực tập tốt nghiệp	4	4	40	9

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ		
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học
75	QL475	Khóa luận tốt nghiệp	6			
		<i>Học phần thay thế tốt nghiệp</i>				
		<i>Học phần bắt buộc</i>	3/6			
76	QL476	Lý thuyết quản lý hiện đại trong quản lý giáo dục	3	30	9	6
		<i>Học phần tự chọn</i>	3			
77	QL477	Nghiên cứu thực tiễn giáo dục và quản lý giáo dục	3	30	9	6
78	QL478	Khai thác và quản lý tài nguyên nguồn lực trong trường học	3	30	9	6
Tổng số			136			

NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

TT	Mã số	Học phần (ghi bằng tiếng việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ		
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học
A		Khối kiến thức giáo dục đại cương	47			
I		Phần kiến thức chung	25			
1	MC001	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac-LêNin	5	55	15	5
2	MC002	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	20	6	4
3	MC003	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	33	9	3
4	MC004	Tiếng Anh 1	3	30	9	6
5	MC005	Tiếng Anh 2	3	30	9	6
6	MC006	Logic học	3	33	9	3
7	MC007	Pháp luật đại cương	3	30	9	6
8	MC008	Tin học cơ sở	3	33	9	3
II		Phần kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành	22			
9	GD211	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	33	9	3
10	CN112	Vật lý đại cương	3	39	6	
11	CN113	Toán cao cấp 1	3	30	12	3
12	CN114	Toán cao cấp 2	3	30	12	3
13	CN115	Toán cao cấp 3	3	30	12	3
14	CN116	Xác suất và thống kê	3	30	12	3
15	CN117	Phương pháp tính	2	22	6	2
16	CN118	Logic toán	2	22	6	2

TT	Mã số	Học phần (ghi bằng tiếng việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ		
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học
B		Khởi kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	84			
I		Phần kiến thức cơ sở ngành	33			
I.1		Học phần bắt buộc	27			
17	CN119	Ngôn ngữ Lập trình C	3	30	12	3
18	CN120	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	30	12	3
19	CN121	Kỹ thuật lập trình	3	30	12	3
20	CN122	Cơ sở dữ liệu	3	36	6	3
21	CN123	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu - SQL Server	3	36	6	3
22	CN124	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	3	36	6	3
23	CN125	Kiến trúc máy tính	3	36	3	6
24	CN126	Hệ điều hành	3	24	15	6
25	CN127	Mạng máy tính	3	33	6	6
I.2		Học phần tự chọn	6			
26	CN128	Lý thuyết ngôn ngữ	3	30	12	3
27	CN129	Lập trình nâng cao	3	30	12	3
28	CN130	Kỹ thuật đa phương tiện	3	24	15	6
29	CN131	Phần mềm mã nguồn mở	3	30	9	6
30	CN132	Vi xử lý	3	36	3	6
31	CN133	Cơ sở truyền tin	3	36	3	6
II		Phần kiến thức chuyên ngành	39			
II.1		Học phần bắt buộc	30			
32	CN134	Tiếng Anh chuyên ngành	3	30	9	6
33	CN135	Toán rời rạc	3	30	12	3
34	CN136	Lập trình hướng đối tượng với C++	3	30	12	3
35	CN137	Lý thuyết tối ưu	3	30	12	3
36	CN138	Phân tích thiết kế hướng đối tượng	3	36	3	6
37	CN139	Công nghệ phần mềm	3	36	3	6
38	CN140	Lập trình trực quan	3	30	9	6
39	CN141	Quản trị mạng	3	33	6	6
40	CN142	An ninh mạng	3	33	6	6
41	CN143	Mạng không dây và di động	3	36	3	6
II.2		Học phần tự chọn	9			
42	CN144	Kỹ thuật đồ họa máy tính	3	30	15	0
43	CN145	Xử lý ảnh	3	30	15	0
44	CN146	Thống kê máy	3	30	15	0
45	CN147	Xử lý số liệu thực nghiệm	3	30	15	0
46	CN148	An toàn thông tin	3	30	15	0
47	CN149	Phát triển ứng dụng Web	3	30	9	6
48	CN150	Tri tuệ nhân tạo	3	30	15	0

TT	Mã số	Học phần (ghi bằng tiếng việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ		
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học
49	CN151	Ứng dụng CNTT và truyền thông trong quản lý	3	30	9	6
50	CN152	Lập trình mobile	3	33	6	6
51	CN153	Lập trình mạng	3	33	6	6
52	CN154	Xử lý tín hiệu số	3	36	3	6
53	CN155	Bảo trì hệ thống	3	21	18	6
III		Phần kiến thức thực tập và tốt nghiệp	12			
54	CN156	Thực tập 1	2			30
55	CN157	Thực tập 2	4			60
56	CN158	Đồ án tốt nghiệp	6			90
Tổng số			131			

NGÀNH TÂM LÝ HỌC GIÁO DỤC

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ		
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học
A		Khối kiến thức giáo dục đại cương	34			
I		Phần kiến thức chung	25			
1	MC001	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac-LêNin	5	55	15	5
2	MC002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	6	4
3	MC003	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	33	9	3
4	MC004	Tiếng Anh 1	3	39	3	3
5	MC005	Tiếng Anh 2	3	39	3	3
6	MC006	Logic học	3	33	9	3
7	MC007	Pháp luật đại cương	3	30	9	6
8	MC008	Tin học cơ sở	3	33	9	3
II		Phần kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành	9			
II.1		Các học phần bắt buộc	6			
11	GD211	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	36	6	3

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ		
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học
12	MC012	Thống kê trong KHXH	3	36	6	3
11.2		Các học phần tự chọn	3/12			
13	MC013	Môi trường và con người	3	36	6	3
14	MC014	Đại cương dân tộc và tôn giáo	3	36	6	3
15	MC015	Dân số và phát triển	3	36	6	3
16	MC016	Cơ sở Văn hóa Việt Nam	3	36	6	3
B		Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				
I		Phần kiến thức cơ sở ngành	30			
1.1		Các học phần bắt buộc	24			
17	TL317	Tâm lý học đại cương	3	36	6	3
18	TL318	Xã hội học đại cương	3	36	6	3
19	GD219	Giáo dục học đại cương	3	36	6	3
20	TL320	Tâm lý học giáo dục	3	36	6	3
21	TL321	Sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao	3	36	6	3
22	TL322	Lịch sử tâm lý học	3	36	6	3
23	TL323	Tâm lý học tham vấn	3	36	6	3
24	TL324	Tâm lý học phát triển	3	36	6	3
1.2		Các học phần tự chọn (sinh viên chọn theo nhóm chuyên môn sâu của ngành sau)	6			
		Chuyên môn sâu về: Tham vấn, trị liệu tâm lý				
25	GD243	Giáo dục giá trị	3	36	6	3
26	TL326	Tâm bệnh học đại cương	3	36	6	3
		Chuyên môn sâu về: Công tác xã hội				
27	TL327	Công tác xã hội đại cương	3	36	6	3
28	TL328	Kỹ năng làm việc nhóm	3	33	9	3
		Chuyên môn sâu về: Giảng dạy				

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ		
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học
29	TL329	Tâm lý học dạy học	3	36	6	3
30	GD231	Lý luận dạy học	3	36	6	3
II.		Phần kiến thức ngành	57			
<i>II.1</i>		<i>Các học phần bắt buộc</i>	<i>45</i>			
31	TL331	Tham vấn học đường	3	36	6	3
32	TL332	Tâm lý học lâm sàng	3	36	6	3
33	TL333	Đo lường và đánh giá tâm lý	3	36	6	3
34	TL334	Tâm lý học xã hội	3	36	6	3
35	TL335	Tâm lý học quản lý	3	36	6	3
36	TL336	Kỹ năng giao tiếp	3	33	9	3
37	TL337	Phương pháp nghiên cứu tâm lý học	3	36	6	3
38	TL338	Phương pháp giảng dạy tâm lý học	3	36	6	3
39	TL339	Tâm lý học nhân cách	3	36	6	3
40	TL340	Tâm lý học nhận thức	3	36	6	3
41	GD239	Giáo dục kỹ năng sống	3	36	6	3
42	GD240	Giáo dục hành vi lệch chuẩn	3	36	6	3
43	GD238	Giáo dục sức khỏe sinh sản	3	36	6	3
44	GD245	Giáo dục sớm	3	36	6	3
45	TL345	Tiếng Anh chuyên ngành	3	39	3	3
<i>II.2</i>		<i>Các học phần tự chọn (sinh viên chọn theo nhóm chuyên môn sâu của ngành sau. Mỗi nhóm chuyên môn sâu của ngành, sinh viên chọn 4 trong số các học phần thuộc nhóm)</i>	<i>12</i>			
		Chuyên môn sâu về: Tham vấn, trị liệu tâm lý (sinh viên chọn 4 trong 7 học phần dưới đây)				
46	TL346	Tâm bệnh lý trẻ em và thanh thiếu niên	3	36	6	3
47	GD246	Giáo dục hướng nghiệp	3	36	6	3
48	TL348	Trắc nghiệm tâm lý lâm sàng	3	36	6	3
49	TL349	Kỹ năng tham vấn qua phương tiện truyền thông	3	36	6	3

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ		
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học
50	TL350	Tham vấn tâm lý trẻ em	3	36	6	3
51	TL351	Trị liệu tâm lý	3	36	6	3
52	TL352	Tâm lý học gia đình	3	36	6	3
		Chuyên môn sâu về: Công tác xã hội (sinh viên chọn 4 trong 9 học phần sau)				
53	TL353	Công tác xã hội với nhóm	3	36	6	3
54	TL354	Công tác xã hội với cá nhân	3	36	6	3
55	TL355	Phát triển cộng đồng	3	36	6	3
56	GD255	Giáo dục hòa nhập	3	36	6	3
57	TL357	Kỹ năng tổ chức sự kiện	3	33	9	3
58	TL358	Tâm lý học tuyên truyền quảng cáo	3	36	6	3
59	TL359	Tâm lý học sáng tạo	3	36	6	3
60	TL360	Tâm lý học tôn giáo	3	36	6	3
61	GD242	Giáo dục gia đình	3	36	6	3
		Chuyên môn sâu về: Giảng dạy (sinh viên chọn 4 trong 8 học phần dưới đây)				
62	TL362	Tâm lý học về trí thông minh đa nhân tố				
63	TL363	Công nghệ dạy học	3	36	6	3
64	TL364	Đo lường và đánh giá trong giáo dục	3	36	6	3
65	GD232	Lý luận giáo dục	3	36	6	3
66	TL366	Lý luận dạy học người lớn	3	36	6	3
67	TL367	Tâm lý học lao động	3	36	6	3
68	TL368	Tâm lý học giáo dục đại học	3	36	6	3
69	TL369	Kỹ năng xử lý dữ liệu trong nghiên cứu tâm lý học	3	36	6	3
III		Phản kiến thức thực tập nghiệp vụ	7			
70	TL370	Thực tập 1	3			
71	TL371	Thực tập 2	4			
IV		Phản khóa luận	6			

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ		
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học
72	TL372	Khóa luận	6			
Tổng số			134			

D. Công khai thông tin về giáo trình, tài liệu tham khảo do cơ sở giáo dục tổ chức biên soạn

STT	Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)	Năm xuất bản	Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)
1	Giáo trình Tổ chức sự kiện	2015	
2	Giáo trình Khoa học quản lý giáo dục	2015	
3	Giáo trình Giáo dục hành vi lệch chuẩn	2015	
4	Giáo trình Phương pháp tính	2015	
5	Giáo trình Tâm lý học xã hội	2016	
6	Giáo trình Lập trình hướng đối tượng với C++	2016	
7	Giáo trình Giáo dục dân số và sức khỏe sinh sản	2016	
8	Giáo trình Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	2016	
9	Giáo trình Giáo dục hòa nhập	2016	
10	Giáo trình Cơ sở dữ liệu	2016	
11	Giáo trình Quản lý hoạt động dạy học trong trường phổ thông	2016	
12	Giáo trình Ngôn ngữ lập trình C	2016	
13	Giáo trình Lý luận dạy học người lớn	2016	
14	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu SQL Server	2016	
15	Giáo trình Kỹ năng giao tiếp	2016	
16	Cơ sở pháp lý trong giáo dục và quản lý	2016	
17	Giáo trình Tâm lý học xã hội	2017	
18	Giáo trình Lập trình hướng đối tượng với C++	2017	
19	Giáo trình Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	2017	
20	Giáo trình Giáo dục hòa nhập	2017	
21	Giáo trình Cơ sở dữ liệu	2017	
22	Giáo trình Quản lý hoạt động dạy học trong trường phổ thông	2017	
23	Giáo trình Ngôn ngữ lập trình C	2017	
24	Giáo trình Lý luận dạy học người lớn	2017	
25	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu SQL Server	2017	
26	Giáo trình Kỹ năng giao tiếp	2017	
27	Cơ sở pháp lý trong giáo dục và quản lý	2017	
28	Toán rời rạc	2017	

29	Hệ điều hành	2019	
30	Tin học cơ sở	2019	
31	Ứng dụng CNTT và truyền thông trong quản lý	2019	
32	Tiếng anh chuyên ngành tâm lý giáo dục	2019	
33	Tiếng anh chuyên ngành giáo dục học	2019	
34	Tiếng anh chuyên ngành kinh tế giáo dục	2019	
35	Tiếng anh chuyên ngành công nghệ thông tin	2019	
36	Tiếng anh chuyên ngành quản lý giáo dục	2019	
37	Môi trường và con người	2019	
38	Tham vấn học đường	2019	
39	Giáo dục kỹ năng sống	2019	
40	Tâm lý học dạy học	2019	
41	Tâm lý học nhân cách	2019	
			Tiếp tục triển khai Giáo trình các môn học còn lại trong những năm học tiếp theo

E. Công khai thông tin về đồ án, khóa luận, luận văn, luận án tốt nghiệp

Thực hiện công khai tại website: <http://naem.edu.vn>

G. Công khai thông tin đào tạo theo đặt hàng của nhà nước, địa phương và doanh nghiệp

STT	Tên đơn vị đặt hàng đào tạo	Số lượng	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Kết quả đào tạo
1					

H. Công khai hội nghị, hội thảo khoa học do cơ sở giáo dục tổ chức

STT	Tên chủ đề hội nghị, hội thảo khoa học	Thời gian tổ chức	Địa điểm tổ chức	Số lượng đại biểu tham dự
1	Hội thảo quốc tế: Quản trị trường PT trong bối cảnh đổi mới giáo dục.	26/11/2019	Học viện QLGD	250
2	Hội thảo Quốc gia: Xây dựng tiêu chí chất lượng đội ngũ nhà giáo và CBQL cơ sở giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.	06/7/2019	Trường ĐH Vinh	150
3	Hội thảo Quốc gia: Bàn về các giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và CBQL cơ sở giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.	06/12/2019	Trường DHKT-CN Cần Thơ	100
4	Hội nghị NCKH sinh viên cấp học viện.	30/5/2019	Học viện QLGD	250

I. Công khai thông tin về các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất thử và tư vấn

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
1						

K. Công khai thông tin kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình giáo dục

STT	Tên cơ sở đào tạo hoặc các chương trình đào tạo	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/ Công nhận	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Công nhận đạt/không đạt chất lượng giáo dục	Giấy nhận/ chứng Công	
						Ngày cấp	Giá trị đến
1	Học viện Quản lý giáo dục	2018	Công nhận	19/NQ-HĐKĐCL	Công nhận đạt chất lượng giáo dục	30/06/2018	30/06/2023

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2019

GIÁM ĐỐC



GS.TS. PHẠM QUANG TRUNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HỌC VIỆN QUẢN LÝ GIÁO DỤC

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của Học viện Quản lý giáo dục

A. Công khai thông tin về diện tích đất, tổng diện tích sàn xây dựng

STT	Nội dung	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất cơ sở đào tạo quản lý sử dụng Trong đó:	17.300	17.300		
a	Trụ sở chính: 31 phố Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.	17.300	17.300		
b	Phân hiệu tại...				
c	Cơ sở 2 tại...				
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học Trong đó:	10.041	10.041		
a	Trụ sở chính	10.041	10.041		
b	Phân hiệu tại...				
c	Cơ sở 2 tại...				

B. Công khai thông tin về các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng, hội trường, phòng học, thư viện, trung tâm học liệu

STT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Phòng thí nghiệm...							
2	Phòng thực hành...	02						
3	Xưởng thực tập...							
4	Nhà tập đa năng							

STT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
5	Hội trường	01						
6	Phòng học...	52		HV, SV	6075	X		
7	Phòng học đa phương tiện...	4						
8	Thư viện...	1						
9	Trung tâm học liệu...							
10	Các phòng chức năng khác							

C. Công khai thông tin về học liệu (sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) của thư viện và trung tâm học liệu

STT	Tên	Số lượng
1	Số phòng đọc	02
2	Số chỗ ngồi đọc	150
3	Số máy tính của thư viện	14
4	Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí)	12.663 đầu sách; 26.839 bản sách; 13 đầu báo, tạp chí.
5	Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường	06

D. Diện tích đất/sinh viên; diện tích sàn/sinh viên

STT	Tên	Tỷ lệ
1	Diện tích đất/sinh viên	8.64
2	Diện tích sàn/sinh viên	5.01

Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 2019

GIÁM ĐỐC



GS.TS. PHẠM QUANG TRUNG

Biểu mẫu 20

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HỌC VIỆN QUẢN LÝ GIÁO DỤC**

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu của
Học viện Quản lý giáo dục

A. Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu

STT	Nội dung	Tổng số	Chức danh		Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp		
			Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trình độ khác	Hạng III	Hạng II	Hạng I
I	Tổng số											
1	Giảng viên cơ hữu theo ngành											
A	Khối ngành I	42	1	6	15	11						
	Ngành Giáo dục học	11	1	4	4	2						
	Ngành Quản lý giáo dục	31	0	2	10	9						
B	Khối ngành II											
	Ngành...											
C	Khối ngành III											
	Ngành...											
D	Khối ngành IV											
	Ngành...											
Đ	Khối ngành V	19	0	4	2	12	1					
	Ngành Công nghệ thông tin	19	0	4	2	12	1					
E	Khối ngành VI											
	Ngành...											
G	Khối ngành VII	22	1	2	4	14	0					
	Ngành Kinh tế giáo dục	10	1	1	1	7	0					
	Ngành Tâm lý học giáo dục	12	1	1	3	7	0					
2	Giảng viên cơ hữu môn chung	33	0	1	9	23	0					

B. Công khai thông tin về danh sách chi tiết đội ngũ giảng viên cơ hữu theo khối ngành

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH
Khối ngành I					
Ngành Quản lý giáo dục	0	2	10	9	0
Trần Hữu Hoan		X			
Nguyễn Thành Vinh		X			
Phạm Ngọc Long			x		
Trịnh Văn Cường			x		
Phạm Xuân Hùng			x		
Nguyễn Thị Tuyết Hạnh			x		
Ngô Viết Sơn			x		
Lê Thị Ngọc Thúy			x		
Đặng Thị Kim Dung			x		
Phan Hồng Dương			x		
Hà Thanh Hương			x		
Nguyễn Diệu Cúc			x		
Trần Thị Thom				x	
Nguyễn Thị Loan				x	
Trần Thị Thịnh				x	
Đậu Thị Hồng Thắm				x	
Lê Vũ Hà				x	
Nguyễn Chung Bảo Nguyên				x	
Đào Thị Ngọc Ánh			x		
Lê Thành Kiên				x	
Nguyễn Thu Hằng				x	
Thái Văn Hà				x	
Ngành Giáo dục học	1	4	4	2	0

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH
Nguyễn Thị Hoàng Yến	X				
Đỗ Thị Thúy Hằng		X			
Ngô Thị Bích Thảo		X			
Trương Văn Châu		X			
Đỗ Tiến Sỹ		X			
Nguyễn Thị Thanh			x		
Nguyễn Thị Kim Dung			x		
Bùi Thị Thu Hương			x		
Ngô Thị Thuý Dương			x		
Phạm Thị Lụa				x	
Đinh Thị Thoa				x	
Tổng của khối ngành I	1	6	15	11	0
Khối ngành V					
Ngành Công nghệ thông tin	0	4	2	12	1
Nguyễn Tân Ân		X			
Nguyễn Ngọc Anh		X			
Phạm Quang Trình		X			
Trần Ngọc Giao		X			
Nguyễn Văn Đoài			x		
Nguyễn Mạnh Hùng			x		
Phạm Hùng				x	
Nguyễn Trọng Hải				x	
Ninh Thị Thanh Tâm				x	
Phạm Thuý Minh				x	
Vũ Thị Nguyên				x	
Trương Chí Trung				x	
Đỗ Viết Tuấn				x	
Vũ Lê Quỳnh Giang				x	

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH
Nguyễn Quỳnh Trang				x	
Tô Thanh Tuấn				x	
Nguyễn Anh Tuấn				x	
Phan Văn Tiến				x	
Hoàng Phan Thái					X
Tổng của khối ngành V	0	4	2	12	1
Khối ngành VII					
Ngành Tâm lý học giáo dục	0	1	3	7	0
Trần Thị Minh Hằng		X			
Hoàng Trung Học			x		
Lê Thị Thuý			x		
Cao Xuân Liễu			x		
Nguyễn Thị Hải Yến				x	
Trần Thị Hải Yến				x	
Chu Thị Hương Nga				x	
Lê Thị Cúc				x	
Tạ Văn Hai				x	
Nguyễn Thế Anh				x	
Vũ Thu Thủy				x	
Ngành Kinh tế giáo dục	1	1	1	7	0
Phạm Quang Trung	X				
Nguyễn Công Giáp		X			
Đặng Thị Minh Hiền			x		
Trương Thị Phương Dung				x	
Nguyễn Thanh Thủy				x	
Đặng Thu Thủy				x	
Phạm Hoàng Khánh Linh				x	
Trần Thị Hạnh Hiệp				x	

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH
Nguyễn Minh Huyền				x	
Kim Mạnh Tuấn				x	
Tổng của khối ngành VII	1	2	4	14	0
Giảng viên môn chung	0	1	9	23	0
Đỗ Phú Hải		X			
Nguyễn Thị Hương			x		
Đỗ Thị Thanh Hương			x		
Nguyễn Thị Như			x		
Nguyễn Thị Thanh Thương			x		
Hoàng Thị Tâm			x		
Đặng Thị Thu Hương			x		
Phạm Ngọc Trúc			x		
Trình Thanh Hà			x		
Vũ Duy Hiền			x		
Vũ Thị Thơ				x	
Đoàn Thị Vương				x	
Nguyễn Thị Ngọc Bình				x	
Trần Hữu Hồng Bắc				x	
Lê Văn Trung				x	
Nguyễn Đức Trường				x	
Nguyễn Thị Yến Ngọc				x	
Lê Thu Phương				x	
Đỗ Thanh Tú				x	
Trương Thị Thanh Lan				x	
Vũ Hải Yến				x	
Trần Thị Loan				x	
Nguyễn Thị Hải				x	
Bùi Hồng Vân				x	

Khối ngành/ ngành	GS/TS/ GS/TSKH	PGS/TS/ PGS/TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH
Nguyễn Trần Văn Trang				x	
Phan Thị Sơn				x	
Hồ Công Kính				x	
Vũ Thị Bích				x	
Lương Khánh Lượng				x	
Phạm Thùy Thu				x	
Phạm Thị Lan				x	
Nguyễn Thị Thuý Ngọc				x	
Hoàng Thị Ái Vân				x	
Tổng của giảng viên chung	0	1	9	23	0
Tổng số giảng viên toàn trường	02	13	29	60	1
Cộng	105				

C. Công khai tỷ lệ sinh viên/giảng viên quy đổi

II	Khối ngành	Tỷ lệ Sinh viên/Giảng viên cơ hữu quy đổi
1	Quản lý giáo dục	6.2
2	Giáo dục học	5.9
3	Công nghệ thông tin	7.8
4	Tâm lý học giáo dục	21.6
5	Kinh tế giáo dục	4.8
	Tổng	8.3

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2019

GIÁM ĐỐC



GS.TS. PHẠM QUANG TRUNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HỌC VIỆN QUẢN LÝ GIÁO DỤC

THÔNG BÁO
Công khai tài chính của Học viện Quản lý giáo dục
năm học 2018-2019

A. Mức thu học phí

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/ 1SV/năm năm học 2018-2019	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học
I	Học phí chính quy chương trình đại trà			
1	Tiến sĩ	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành xã hội	Triệu đồng/năm	20,25	40,5
2	Thạc sỹ	Triệu đồng/năm		
2.1	Khối ngành Quản lý GD; Tâm lý HLS	Triệu đồng/năm	12,15	24,30
2.2	Khối ngành CNTT	Triệu đồng/năm	14,40	28,80
3	Đại học	Triệu đồng/năm		
3.1	Khối ngành KHXH, Kinh tế	Triệu đồng/năm	8,16	32,64
3.2	Khối ngành KHTN, CNTT	Triệu đồng/năm	9,80	39,20
4	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm		
5	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm		
II	Học phí chính quy chương trình khác			
1	Tiến sĩ	Triệu đồng/năm		

2	Thạc sỹ chương trình liên kết Tây Nam	Triệu đồng/năm		
3	Đại học	Triệu đồng/năm		
4	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm		
5	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm		
III	Học phí hình thức vừa học vừa làm			
1	Đại học	Triệu đồng/năm		

B. Tổng thu năm 2018

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền	Ghi chú
	Tổng thu năm 2018 (1+2+3+4)	Tỷ đồng	86,432	
1	Từ ngân sách	Tỷ đồng	49,370	
1.1	Thu thường xuyên	Tỷ đồng	27,751	
1.2	Thu không thường xuyên	Tỷ đồng	21,619	
2	Từ học phí	Tỷ đồng	11,347	
3	Từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ	Tỷ đồng	1,053	
4	Từ nguồn hợp pháp khác	Tỷ đồng	24,662	

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2019

GIÁM ĐỐC



GS.TS. PHẠM QUANG TRUNG